

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1096/SXD-QLHĐXD&HTKT

Ninh Thuận, ngày 10 tháng 4 năm 2023

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
tháng 4 năm 2023 trên địa bàn tỉnh
Ninh Thuận.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các Huyện, Thành phố;
- Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện;
- Phòng QLĐT thành phố PR-TC;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 431/UBND-KTTH ngày 29/01/2022 về việc thực hiện nhiệm vụ tại Nghị Quyết số 133/NQ-CP và số 60/NQ-CP của Chính phủ;

Trên cơ sở báo giá của các tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh, ý kiến góp ý của các Sở, ngành. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2023 (theo Bảng giá đính kèm).

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường).

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (<http://www.ninhthuan.gov.vn/chinhquyen/soxd>), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2023)

Nơi nhận: *W*

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Website Sở;
- Lưu: VT;

HC



**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

[Signature]
Hồ Ngọc Tiến

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Văn bản số 1096 /SXD-QLHĐXD&HTKT ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Vận chuyển	Ghi chú
1	Sắt - thép:									
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Pomina		17.636		
		Sắt 6 VAS	kg		CB 241	Việt Mỹ		16.818		
		Sắt 10	cây (11,7m)		CB 400	Pomina		121.636		
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 400	Pomina		173.182		
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 400	Pomina		236.909		
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 400	Pomina		309.364		
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 400	Pomina		391.273		
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 400	Pomina		485.636		
		Sắt 22	cây (11,7m)		CB 400	Pomina		587.273		
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295	Pomina		109.273		
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300	Pomina		171.545		
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300	Pomina		235.455		
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 300	Pomina		307.455		
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300	Pomina		389.636		
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 300	Pomina		481.818		
		Đinh 5 phân	kg					20.727		
		Kềm buộc 1 ly	kg					19.818		
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1,1	cây		Cây 6m	Hòa Phát		56.818		
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1,2	cây		Cây 6m	Hòa Phát		91.818		
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.0	cây		Cây 6m	Hòa Phát		117.273		
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m	Hòa Phát		139.091		
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m	Hòa Phát		160.909		
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m	Hòa Phát		188.182		

		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.1	cây		Cây 6m	Hòa Phát		80.909	
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m	Hòa Phát		88.182	
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m	Hòa Phát		139.091	
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.0	cây		Cây 6m	Hòa Phát		147.273	
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m	Hòa Phát		175.455	
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m	Hòa Phát		212.727	
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m	Hòa Phát		246.364	
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m	Hòa Phát		313.636	
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m	Hòa Phát		345.455	
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m	Hòa Phát		331.818	
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m	Hòa Phát		286.364	
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m	Hòa Phát		331.818	
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m	Hòa Phát		423.636	
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m	Hòa Phát		469.091	
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m	Hòa Phát		361.818	
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m	Hòa Phát		418.182	
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m	Hòa Phát		533.636	
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m	Hòa Phát		590.909	

Báo giá của
Công ty
TNHH Kiến
Thành Ninh
Thuận - Giá
bán tại cửa
hàng (Phan
Rang)

		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m	Hòa Phát		503.636		
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m	Hòa Phát		643.636		
		Ống kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m	Hòa Phát		87.273		
		Ống kẽm 27*1.5	cây		Cây 6m	Hòa Phát		120.909		
		Ống kẽm 34*1,5	cây		Cây 6m	Hòa Phát		156.364		
		Ống kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m	Hòa Phát		369.091		
		Ống kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m	Hòa Phát		261.818		
		Ống kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m	Hòa Phát		333.636		
		Ống kẽm 76*1.5	cây		Cây 6m	Hòa Phát		355.455		
		Ống kẽm 76*1.8	cây		Cây 6m	Hòa Phát		427.273		
		Ống kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m	Hòa Phát		498.182		
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571- 1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép /V/ Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè - Vnsteel		18.270		Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL - Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m			18.270		
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m			18.270		
			kg		50x50x(3÷6)x6m			18.270		
			kg		60x60x(4÷6)x6m			18.270		
			kg		65x65x(5÷6)x6m			18.270		
			kg		70x70x(5÷7)x6m			18.270		
			kg		75x75x(6÷9)x6m			18.270		
			kg		100x100x(10)x6m			18.370		
			kg		25x25x(2,5÷3)x12m			18.370		
			kg		30x30x(2,5÷3)x12m			18.370		
			kg		40x40x(2,5÷5)x12m			18.370		
			kg		50x50x(3÷6)x12m			18.370		
			kg		60x60x(4÷6)x12m			18.370		
			kg		65x65x(5÷6)x12m			18.370		
			kg		70x70x(5÷7)x12m			18.370		
			kg		75x75x(6÷9)x12m			18.370		
			kg		100x100x(10)x12m			18.570		
	Thép hộp	Thép hộp 5*10 2.0	Cây		6M	Hòa Phát	Việt Nam	578.182		Báo giá của Công ty TNHH nhựa Đức Thành Hưng- Giá bán tại tỉnh
		Thép hộp 5*10 1.4	Cây		6M	Hòa Phát	Việt Nam	425.455		
		Thép hộp 4*8 1.8	Cây		6M	Hòa Phát	Việt Nam	430.909		

		Thép hộp 4*8 1.4	Cây		6M	Hòa Phát	Việt Nam	341.818		Đơn tại tỉnh Ninh Thuận
2	Thiết bị điện các loại									
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					4.425.000		
		Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					5.250.000		
		Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.375.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.400.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.150.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.450.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.760.000		

						bộ	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia		10.650.000		
						bộ	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia		11.250.000		
						bộ	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia		12.225.000		
						bộ	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia		13.040.000		
						bộ	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia		13.800.000		
						bộ	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia		14.925.000		
						bộ	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia		15.920.000		

		Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					34.350.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					5.520.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.560.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					7.600.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.800.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.400.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.000.000	

Báo giá của
Công ty
TNHH
SXTM&DV
Đại Quang
Phát - Giá bán
tại chân công
trình

		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.320.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ					13.600.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ					14.450.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ					15.750.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ					20.250.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ					24.750.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					11.925.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					13.425.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					14.925.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					20.250.000	

		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					21.750.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					23.250.000	
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ					11.670.000	
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					14.100.000	
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					3.900.000	
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					4.200.000	
		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại D100 - Taiwan	bộ					6.600.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					8.550.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					13.350.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					23.700.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	bộ					33.800.000	
		Dù che tủ điều khiển	bộ					9.700.000	
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ					3.750.000	

		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					2.100.000	
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					1.400.000	
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					1.650.000	
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					900.000	
		Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	bộ					2.850.000	
		Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	bộ					4.150.000	
		Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	bộ					5.850.000	
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m		VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	CADIVI	Việt Nam	2.450	
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m		VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	CADIVI	Việt Nam	4.070	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x0.5- (2x16/0.2)-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	4.660	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x0.75- (2x24/0.2)-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	6.570	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x1-(2x32/0.2)- 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	8.430	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x1,5- (2x30/0.25)-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	12.000	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x2,5- (2x50/0.25)-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	19.460	

		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m		VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	CADIVI	Việt Nam	9.680
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	CADIVI	Việt Nam	13.640
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m		Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	CADIVI	Việt Nam	49.610
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	6.240
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	10.180
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	37.460
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-50-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	169.310
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-240-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	850.730
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-300-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	1.067.060
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	6.990
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	9.010
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	26.550
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-25 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	95.400

		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-50– 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	176.740
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-95 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	345.150
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-150 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	533.930
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	CADIVI	Việt Nam	20.040
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	CADIVI	Việt Nam	42.530
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	CADIVI	Việt Nam	94.840
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	CADIVI	Việt Nam	26.440
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	CADIVI	Việt Nam	39.150
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	CADIVI	Việt Nam	81.680

		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	CADIVI	Việt Nam	33.640
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	CADIVI	Việt Nam	49.840
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x16 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	147.040
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x25 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	213.190
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x150 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	1.116.000
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x185 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	1.389.150
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	203.510
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	548.330
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x95 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	1.065.710

		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x120 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	1.379.590
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	261.230
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x25 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	395.210
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x50 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	722.480
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x120 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	1.827.790
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x185 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	2.716.430
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	245.590
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	361.690
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	642.940

		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	1.240.200
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	1.635.750
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-25-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	130.840
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-50-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	219.260
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-95-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	392.180
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-240-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	938.810
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	67.390
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	118.010

Giao hàng
tại chân
công trình

Báo giá của
Công ty Cổ
phần Dây cáp
điện Việt
Nam - Giá
bán tại chân
công trình

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	409.610
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x150- 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	1.207.800
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	110.700
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	227.480
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	583.540
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	2.163.040
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA- 3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	97.880

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA- 3x16+1x10 -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	273.710
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	686.480
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	3.394.130
		Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m		C-10	CADIVI	Việt Nam	34.860
		Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m		C-50	CADIVI	Việt Nam	173.840
		Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	57.260
		Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	115.090
		Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	309.710
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	21.160

		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	114.410
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	327.600
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	402.530
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	40.050
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	112.280
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	355.280
		Cáp trung thế treo- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CX1V/WBC-95- 12/20(24) kV	CADIVI	Việt Nam	411.750

		Cáp trung thế treo- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CX1V/WBC-240- 12/20(24) kV	CADIVI	Việt Nam	968.740
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m		CXV/SE-DSTA-3x50- 12/20(24) kV	CADIVI	Việt Nam	1.028.590
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m		CXV/SE-DSTA- 3x400-12/20(24) kV	CADIVI	Việt Nam	5.222.030
		Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV	m		AV-16-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	7.330
		Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV	m		AV-35-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	13.450
		Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV	m		AV-120-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	42.000
		Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV	m		AV-500-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	166.800
		Dây nhôm lõi thép	m		ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	CADIVI	Việt Nam	17.640
		Dây nhôm lõi thép	m		ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	CADIVI	Việt Nam	34.170

		Dây nhôm lõi thép	m		ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	CADIVI	Việt Nam	85.070		
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m		LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	CADIVI	Việt Nam	41.000		
		Ống luồn dây điện	ống		Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	CADIVI	Việt Nam	20.420		
		Ống luồn dây điện	ống		Ống luồn cứng F16- 1250N-CA16H	CADIVI	Việt Nam	23.700		
		Ống luồn dây điện	cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF-16	CADIVI	Việt Nam	190.880		
		Ống luồn dây điện	cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF-20	CADIVI	Việt Nam	265.100		
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m		CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	102.490		
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	890.330		
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m		H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	CADIVI	Việt Nam	22.700		
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m		H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	CADIVI	Việt Nam	32.400		
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m		H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	CADIVI	Việt Nam	1.246.000		
		Dây CADIVI CV 1.0	m			CADIVI	Việt Nam	4.444		
		Dây CADIVI CV 1.5	m			CADIVI	Việt Nam	6.105		

		Dây CADIVI CV 2.5	m
		Dây CADIVI CV 4.0	m
		Dây CADIVI CV 6.0	m
		Dây CADIVI CV 10	m
		Dây CADIVI CV 16	m
		Dây CADIVI CV 25	m
		Dây CADIVI CV 35	m
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m

TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)

	CADIVI	Việt Nam	9.955
	CADIVI	Việt Nam	15.070
	CADIVI	Việt Nam	22.110
	CADIVI	Việt Nam	36.630
	CADIVI	Việt Nam	55.770
	CADIVI	Việt Nam	87.450
	CADIVI	Việt Nam	121.000
	CADIVI	Việt Nam	19.591
	CADIVI	Việt Nam	28.710
	CADIVI	Việt Nam	41.580
	CADIVI	Việt Nam	57.420
	CADIVI	Việt Nam	13.332

Bao vận chuyển nội thành Phan Rang

Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC

		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)		CADIVI	Việt Nam	21.472	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m			CADIVI	Việt Nam	32.450	
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m			CADIVI	Việt Nam	48.510	
		Dây đôiCADIVI 2x16	m			CADIVI	Việt Nam	4.554	
		Dây đôi CADIVI 2x24	m			CADIVI	Việt Nam	6.424	
		Dây đôi CADIVI 2x32	m			CADIVI	Việt Nam	8.239	
		Dây đôi CADIVI 2x30	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)		CADIVI	Việt Nam	11.737	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m			CADIVI	Việt Nam	7.590	
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m			CADIVI	Việt Nam	10.681	
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m			CADIVI	Việt Nam	13.926	
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m			CADIVI	Việt Nam	19.481	
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m			CADIVI	Việt Nam	26.290	

	Thiết bị điện trong nhà	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		38.300		
		Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		59.900		
		Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		81.500		
		Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		100.700		
		Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		142.700		
		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		39.800		
		Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		62.900		
		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		44.900		
		Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		46.100		
		Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		75.500		
		Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		104.900		
		Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta		50.800		

		Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	TCVN 6480- 1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta
		Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ	TCVN 6480- 1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta
		Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	bộ	TCVN 6480- 1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta
		Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	bộ	TCVN 6480- 1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta
		Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	bộ	TCVN 6480- 1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta
		Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	bộ	TCVN 6480- 1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta
		Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	bộ	TCVN 6480- 1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta
		Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03	bộ	TCVN 6480- 1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta
		Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	bộ	TCVN 6480- 1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta
		Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	bộ	TCVN 6480- 1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta
		Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03	bộ	TCVN 6480- 1:2008 / IEC 60669-1:2007		Vonta

84.900
231.300
39.500
62.300
85.100
68.540
120.380
85.700
62.900
82.900
112.300

		MCB 1 cực 63A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 1 cực 50A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 1 cực 40A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 1 cực 32A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 1 cực 25A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 1 cực 20A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 1 cực 16A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 1 cực 10A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 1 cực 6A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 2 cực 63A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 2 cực 50A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 2 cực 40A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta

123.600
123.600
94.800
94.800
87.600
87.600
87.600
87.600
87.600
246.000
246.000
190.800

		MCB 2 cực 32A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 2 cực 25A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 2 cực 20A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 2 cực 16A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 2 cực 10A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 2 cực 6A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 3 cực 63A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 3 cực 50A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 3 cực 40A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 3 cực 32A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 3 cực 25A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 3 cực 20A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta

190.800
177.600
177.600
177.600
177.600
177.600
368.400
368.400
285.600
285.600
261.600
261.600

		MCB 3 cực 16A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 3 cực 10A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 3 cực 6A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 4 cực 63A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 4 cực 50A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 4 cực 40A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 4 cực 32A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 4 cực 25A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 4 cực 20A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 4 cực 16A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 4 cực 10A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta
		MCB 4 cực 6A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Vonta

261.600
261.600
261.600
540.000
540.000
418.800
418.800
418.800
384.000
384.000
384.000
384.000

		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982	Vonta
		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982	Vonta
		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982	Vonta
		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982	Vonta
		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982	Vonta
		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982	Vonta
		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982	Vonta
		Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982	Vonta
		Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982	Vonta

7.397
10.479
14.301
28.767
8.610
12.180
16.800
33.810
4.560

		Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta

5.568
7.830
17.088
5.100
5.100
17.040
21.840
33.000
75.600

		Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Hộp chia ngả Vonta D16 (có nắp)	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Hộp chia ngả Vonta D20 (có nắp)	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Hộp chia ngả Vonta D25 (có nắp)	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Kẹp đỡ ống Vonta D16	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Kẹp đỡ ống Vonta D20	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Kẹp đỡ ống Vonta D25	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Kẹp đỡ ống Vonta D32	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta

116.000
9.264
9.504
10.500
1.416
1.536
2.640
3.096
2.640

		Đầu khớp nối loại vận ren Vonta D20	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Đầu khớp nối loại vận ren Vonta D25	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Đầu khớp nối loại vận ren Vonta D32	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Măng xông tron Vonta ống PVC D16	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Măng xông tron Vonta ống PVC D20	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Măng xông tron Vonta ống PVC D25	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Măng xông tron Vonta ống PVC D32	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Cút chữ L Vonta D16	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Cút chữ L Vonta D20	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta

2.784
3.420
5.880
1.080
1.176
1.920
2.640
4.056
5.820

		Cút chữ L Vonta D25	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Cút chữ L Vonta D32	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Cút chữ T Vonta D16	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Cút chữ T Vonta D20	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Cút chữ T Vonta D25	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Cút chữ T Vonta D32	cái	BS 6099:2,2:1982 ; BS 4607- 5:1982		Vonta
		Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480- 1:2008 / IEC 60669-1:2019		Vonta
		Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480- 1:2008 / IEC 60669-1:2019		Vonta

9.600
13.920
5.880
8.220
10.500
13.440
396.000
433.000

		Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Vonta
		Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Vonta
		Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Vonta
		Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Vonta
		Bộ tuýp led T8 18w, 1.2m máng VMAL đầu trong - Vonta	bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Bộ tuýp led T8 9W, 0.6m máng VMAL đầu trong - Vonta	bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn LED downlight 6w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn LED downlight 8w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta

490.000
656.000
420.000
450.000
180.000
165.000
165.000
190.000

		Đèn LED downlight 9w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn LED downlight 12w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta

235.000
265.000
585.000
915.000
1.150.000
2.700.000
950.000
1.150.000
1.250.000

		Đèn Ốp trần bán nguyệt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta
		Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta

238.000
495.000
265.000
315.000
420.000
285.000
335.000
440.000
175.000

		Đèn Led mica bán nguyệt 18W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	Công ty TNHH Vonta Việt Nam - Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	240.000	Đơn giá tại nhà máy	Bảo giá của Công ty TNHH VONTA Việt Nam - Giá bán tại nhà máy sản xuất (Đ/c: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội)
		Đèn Led mica bán nguyệt 36W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		350.000		
		Đèn khăn cấp loại 1 - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		800.000		
		Đèn khăn cấp loại 2- Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		650.000		
		Exit 1 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		350.000		
		Exit 2 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		360.000		
		Exit trái 1 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		350.000		
		Exit trái 2 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		360.000		
		Exit phải 1 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta		350.000		

		Exit phải 2 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	360.000
		Exit lên 1 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	350.000
		Exit xuống 1 mặt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Vonta	350.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL01/30w	cái			Vonta	4.370.000
		Vonta - VTL01/40w	cái			Vonta	4.570.000
		Vonta - VTL01/50w	cái			Vonta	4.670.000
		Vonta - VTL01/60w	cái			Vonta	4.900.000
		Vonta - VTL01/70w	cái			Vonta	5.030.000
		Vonta - VTL01/80w	cái			Vonta	5.200.000
		Vonta - VTL01/90w	cái			Vonta	5.370.000
		Vonta - VTL01/100w	cái			Vonta	5.690.000
		Vonta - VTL01/150w	cái			Vonta	6.070.000
		Vonta - VTL01/200w	cái			Vonta	6.370.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD-Tích hợp nguồn DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL02/40w	cái			Vonta	6.830.000

		Vonta - VTL02/50w	cái
		Vonta - VTL02/80w	cái
		Vonta - VTL02/100w	cái
		Vonta - VTL02/150w	cái
		Vonta - VTL02/200w	cái
	<i>Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)</i>	Vonta - VTL03/90w - DIM	cái
		Vonta - VTL03/100w - DIM	cái
		Vonta - VTL03/120w - DIM	cái
		Vonta - VTL03/150w - DIM	cái
		Vonta - VTL03/180w - DIM	cái
		Vonta - VTL03/200w - DIM	cái
		Vonta - VTL03/250w - DIM	cái
		Vonta - VTL03/350w - DIM	cái
	<i>Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)</i>	Vonta - VTL04/100w - DIM	cái
		Vonta - VTL04/150w - DIM	cái

	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta

7.050.000
7.800.000
8.530.000
9.050.000
10.500.000
6.100.000
8.530.000
8.850.000
8.990.000
9.130.000
9.850.000
10.650.000
15.500.000
8.030.000
8.950.000

	<i>Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)</i>	Vonta - VTL07/100w	cái
		Vonta - VTL07/150w	cái
		Vonta - VTL07/200w	cái
	<i>Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)</i>	Vonta - VTL08/80w - DIM	cái
		Vonta - VTL08/100w - DIM	cái
		Vonta - VTL08/150w - DIM	cái
		Vonta - VTL08/180w - DIM	cái
		Vonta - VTL08/200w - DIM	cái
		Vonta - VTL08/220w - DIM	cái
		Vonta - VTL08/250w - DIM	cái

TCVN 7722-2-
3: 2007/ IEC
60598-2-3:2014

	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta

8.550.000
10.500.000
12.500.000
5.590.000
6.100.000
6.950.000
7.550.000
8.550.000
8.950.000
12.700.000

		Vonta - VTL18/250w	cái
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL24/100w	cái
		Vonta - VTL24/150w	cái
		Vonta - VTL24/250w	cái
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL25/100w	cái
		Vonta - VTL25/150w	cái
		Vonta - VTL25/180w	cái
		Vonta - VTL25/200w	cái
		Vonta - VTL25/250w	cái
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL26/60w	cái
		Vonta - VTL26/90w	cái
		Vonta - VTL26/100w	cái
		Vonta - VTL26/120w	cái
		Vonta - VTL26/150w	cái
		Vonta - VTL26/180w	cái

	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta

13.515.000
6.030.000
8.030.000
12.530.000
6.050.000
8.050.000
9.850.000
10.550.000
12.550.000
5.230.000
5.850.000
6.100.000
6.550.000
6.990.000
8.850.000

		Đèn Led Vonta 31-350W.DA	cái
		Đèn Led Vonta 32-400W.DA	cái
	<i>Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng</i>	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	cột

	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta

13.550.000
16.415.000
2.224.747
2.864.875
3.689.188
4.322.750
4.731.500
4.281.875
4.881.375
5.426.375
5.562.625
6.170.300

		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	cột
	<i>Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng</i>	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.	cột
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm.	cột

TCVN
9001:2015/ISO
9001:2015

	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta
	Vonta

6.904.688
2.471.930
3.010.935
3.148.820
3.531.138
3.524.870
4.063.875
4.648.006
4.226.830
4.490.065
5.298.573
5.336.178

		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.	cột		Vonta	5.455.260
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm.	cột		Vonta	5.576.999
	<i>Các loại cần đèn</i>	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m	cái		Vonta	1.653.141
		Cần đèn CD-02; CD-03, CD-04, CD-05 cao 2m, vưon 1,5m	cái		Vonta	2.761.902
		Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m	cái		Vonta	4.128.503
		Cần đèn CK-02; CK-03, CK-04, CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	cái		Vonta	4.809.661
		Lọng bắt đèn pha	cái		Vonta	3.823.038
	<i>Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng</i>	KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015	Vonta	328.100
		KM cột M16x260x260x500	bộ		Vonta	303.950
		KM cột M16x240x240x525	bộ		Vonta	279.800
		KM cột M24x300x300x675	bộ		Vonta	533.375
		KM cột đa giác M24x1200-8	bộ		Vonta	1.982.375
		KM cột đa giác M30x1350-12	bộ		Vonta	4.626.800
	<i>Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng</i>	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	cọc		Vonta	551.488
	<i>Cột thép đa giác</i>	Cột đa giác 14m dày 4mm, chân đế 450x450	cột		Vonta	15.846.775
		Cột đa giác 14m dày 5mm, chân đế 450x450	cột	TCVN 9001:2015/ISO	Vonta	18.009.063

		Cột đa giác 17m dày 5mm, chân đế 500x500	cột	9001:2015		Vonta	25.216.688
		Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m dày 6mm, tay vịn 6m 0 dày 5mm, chân đế 450x450	cột			Vonta	16.135.080
	Cột đèn nâng hạ	Cột đèn nâng hạ 20m; Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm; Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm; Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm; Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta	120.000.000
		Cột đèn nâng hạ 25m; Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm; Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm; Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm; Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta	170.000.000

		Cột đèn nâng hạ 30m; Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm; Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm; Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm; Thép SS400; Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta	210.000.000
	Cột đèn sân vườn	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500)	cột	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta	7.618.853
		Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260)	cột			Vonta	4.212.342
		Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240)	cột			Vonta	3.872.690
		Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190)	cột			Vonta	2.404.194
		Cột Arlequin 3,5 (Khung móng M16x240x240)	cột			Vonta	2.737.186
		Cột Arlequin 4,2 (Khung móng M16x240x240)	cột			Vonta	3.070.179
		Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260)	cột			Vonta	4.302.250
		Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240)	cột			Vonta	4.539.622
		Đèn nắm cây thông (không bóng)	cột			Vonta	1.361.220

		Đèn nắm Jupiter Son (không bóng)	cái			Vonta		1.385.450	
		Đèn cầu (không bóng) Loại D400 20W	cái			Vonta		630.500	
		Đèn cầu (không bóng) Loại D400 25W	cái			Vonta		672.500	
		Đèn cầu (không bóng) Loại D400 Son 70W	cái			Vonta		884.600	
		Đèn cầu (không bóng) Loại D400 E27	cái			Vonta		730.250	
		Đèn cầu (không bóng) Loại D300 E27	cái			Vonta		440.000	
	bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)	CV 1x1,5	m			43 Company		5.542	
		CV 1x2,5	m					8.880	
		CV 1x 4,0	m					13.876	
		CV 1x 6	m					20.313	
		CV 1x10	m					34.473	
		CV 1x16	m					54.196	
		CV 1x25	m					84.175	
		CV 1x35	m					116.182	
		CV 1x50	m					161.193	
		CV 1x70	m					225.164	
		CV 1x95	m					310.036	
		CV 1x120	m					391.636	
		CV 1x150	m					487.636	
		CV 1x185	m					599.782	
		CV 1x200	m					648.218	
		CV 1x240	m					776.073	
		CV 1x300	m					968.727	
	Cáp điện CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	CXV 1x4	m					16.473	
		CXV 1x6	m					23.062	
		CXV 1x10	m					36.895	

		CXV 1x16	m					56.575	
		CXV 1x25	m					85.920	
		CXV 1x35	m			43 Company		119.345	
		CXV 1x50	m					166.735	
		CXV 1x70	m					233.455	
		CXV 1x95	m					314.836	
		CXV 1x120	m					394.909	
		CXV 1x150	m					494.400	
		CXV 1x185	m					609.164	
		CXV 1x240	m					786.545	
		CXV 1x300	m					977.018	
	Cáp điện CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	CXV 2x2.5	m					25.876	
		CXV 2x4	m					35.956	
		CXV 2x6	m					49.593	
		CXV 2x10	m					77.782	
		CXV 2x16	m					118.407	
		CXV 2x25	m			43 Company		181.244	
		CXV 2x35	m					257.674	
		CXV 2x50	m					357.339	
		CXV 2x70	m					479.345	
		CXV 2x95	m					644.945	
		CXV 2x120	m					838.655	
		CXV 2x150	m					1.052.573	
		CXV 2x185	m					1.248.218	
		CXV 2x200	m					1.349.673	
		CXV 2x240	m					1.623.273	
	Cáp điện CXV 3xA... (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	CXV 3x1.5	m					24.611	
		CXV 3x2.5	m					35.149	
		CXV 3x4	m					50.640	
		CXV 3x6	m					70.560	
		CXV 3x10	m					114.131	

		CXV 3x16	m			43 Company		172.669	
		CXV 3x25	m					264.873	
		CXV 3x35	m					363.055	
		CXV 3x50	m					515.564	
		CXV 3x70	m					709.527	
		CXV 3x95	m					955.200	
		CXV 3x120	m					1.205.673	
		CXV 3x150	m					1.505.455	
		CXV 3x185	m					1.847.782	
		CXV 3x200	m					1.997.673	
	Cáp điện CXV 3xA+1xB - (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	CXV 3x2.5+1x1.5	m			43 Company		44.684	
		CXV 3x4+1x2.5	m					63.775	
		CXV 3x6+1x4	m					88.669	
		CXV 3x10+1x6	m					136.407	
		CXV 3x16+1x10	m					205.440	
		CXV 3x25+1x16	m					315.709	
		CXV 3x35+1x16	m					415.200	
		CXV 3x35+1x25	m					445.745	
		CXV 3x50+1x25	m					598.255	
		CXV 3x50+1x35	m					631.418	
		CXV 3x70+1x35	m					812.291	
		CXV 3x70+1x50	m					861.818	
		CXV 3x95+1x50	m					1.120.800	
		CXV 3x120+1x70	m					1.431.055	
		CXV 3x150+1x95	m					1.822.255	
		CXV 3x150+1x120	m					1.905.382	
		CXV 3x185+1x95	m					2.155.418	
		CXV 3x240+1x120	m					2.783.782	
		CXV 3x240+1x150	m					2.884.582	
	Cáp điện CXV 4xA... (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	CXV 4x1.5	m					30.982	
		CXV 4x2.5	m					44.487	.

		CXV 4x4	m				65.105		
		CXV 4x6	m				91.767		
		CXV 4x10	m				147.753		
		CXV 4x16	m				225.164		
		CXV 4x25	m				346.255		
		CXV 4x35	m				477.382		
		CXV 4x50	m				676.364		
		CXV 4x70	m				934.473		
		CXV 4x95	m				1.264.364		
		CXV 4x120	m				1.587.709		
		CXV 4x150	m				1.986.545		
		CXV 4x185	m				2.446.473		
		CXV 4x240	m				3.162.327		
	Cáp điện ngầm CXV/DATA 1xA (Cu/ XLPE/PVC/DA TA/PVC- 0.6/1kV)	CXV/DATA 1x16	m				75.055		
		CXV/DATA 1x25	m				107.738		
		CXV/DATA 1x35	m				141.491		
		CXV/DATA 1x50	m				193.440		
		CXV/DATA 1x70	m				261.818		
		CXV/DATA 1x95	m				346.909		
		CXV/DATA 1x120	m				430.036		
		CXV/DATA 1x150	m				532.800		
		CXV/DATA 1x185	m				651.273		
		CXV/DATA 1x240	m				833.673		
		CXV/DATA 1x300	m				1.025.455		
	Cáp điện ngầm CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC - 0.6/1kV)	CXV/DSTA 2x4	m				46.865		
		CXV/DSTA 2x6	m				62.138		
		CXV/DSTA 2x10	m				94.015		

43 Company

43 Company

Báo giá của
Công ty
TNHH Một
thành viên 43
Giá bán tại
chân công
trình

		CXV/DSTA 2x16	m			43 Company		135.993	
		CXV/DSTA 2x25	m					198.982	
		CXV/DSTA 2x35	m					267.709	
		CXV/DSTA 2x50	m					366.982	
		CXV/DSTA 2x70	m					497.673	
		CXV/DSTA 2x95	m					672.436	
		CXV/DSTA 2x120	m					865.309	
		CXV/DSTA 2x150	m					1.073.236	
		CXV/DSTA 2x185	m					1.315.200	
		CXV/DSTA 2x240	m					1.682.836	
		CXV/DSTA 2x300	m					2.091.709	
	Cáp điện ngầm CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC - 0.6/1kV)	CXV/DSTA 3x10+1x6	m			43 Company		149.695	
		CXV/DSTA 3x16+1x10	m					221.891	
		CXV/DSTA 3x25+1x16	m					334.909	
		CXV/DSTA 3x35+1x16	m					433.091	
		CXV/DSTA 3x35+1x25	m					464.945	
		CXV/DSTA 3x50+1x25	m					616.800	
		CXV/DSTA 3x50+1x35	m					649.745	
		CXV/DSTA 3x70+1x35	m					837.818	
		CXV/DSTA 3x70+1x50	m					887.127	
		CXV/DSTA 3x95+1x50	m					1.169.236	
		CXV/DSTA 3x95+1x70	m					1.233.600	

		CXV/DSTA 3x120+1x70	m				1.480.364	
		CXV/DSTA 3x120+1x95	m				1.570.036	
		CXV/DSTA 3x150+1x95	m				1.885.527	
		CXV/DSTA 3x150+1x120	m				1.966.473	
	Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC - 0.6/1kV)	CXV/DSTA 4x6	m			43 Company	106.909	
		CXV/DSTA 4x10	m				163.200	
		CXV/DSTA 4x16	m				240.218	
		CXV/DSTA 4x25	m				363.709	
		CXV/DSTA 4x35	m				497.018	
		CXV/DSTA 4x50	m				692.509	
		CXV/DSTA 4x70	m				960.873	
		CXV/DSTA 4x95	m				1.314.982	
		CXV/DSTA 4x120	m				1.644.000	
		CXV/DSTA 4x150	m				2.055.491	
		CXV/DSTA 4x185	m				2.524.145	
	Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	VCmo- 2x0,5	m			43 Company	5.673	
		VCmo- 2x 0,75	m				7.484	
		VCmo- 2x 1,0	m				9.382	
		VCmo- 2x 1,5	m				12.829	
		VCmo- 2x 2,5	m				20.356	
		VCmo- 2x 4,0	m				30.851	
		VCmo - 2x 6,0	m				44.749	

[illegible]

		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (2320x 310x 3) mm	Phương Tuấn	VN	1.036.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (3320 x 310 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	1.483.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (4140 x 310 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	1.849.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (4320 x 310 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	1.931.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS đầu (700 x 3 10 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	358.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (2320 x 508 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	1.666.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (3320 x 508 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	2.386.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (4140 x 508 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	2.974.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm

		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (4320 x 508 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	3.105.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS đầu (700 x 508 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	570.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột	QCVN 41:2019 / BGTVT	Cột U (150 x 150 x 1750 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	1.272.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột	QCVN 41:2019 / BGTVT	Cột U (160 x 160 x 1750 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	1.355.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột	QCVN 41:2019 / BGTVT	Cột U (160 x 160 x 2000 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	1.548.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột	QCVN 41:2019 / BGTVT	Cột vuông (150 x 150 x 1750 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	1.764.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột	QCVN 41:2019 / BGTVT	Cột vuông (160 x 160 x 1750 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	1.884.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột	QCVN 41:2019 / BGTVT	Cột D141,3 dày 4.5mm, L=2m + Mũi cột	Phương Tuấn	VN	1.680.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp	QCVN 41:2019 / BGTVT	Hộp U (150 x 150 x 360 x 5)mm	Phương Tuấn	VN	263.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm

		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp	QCVN 41:2019 / BGTVT	Hộp U (160 x 160 x 360 x 5)mm	Phương Tuấn	VN	279.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp	QCVN 41:2019 / BGTVT	Hộp vuông (150 x 150 x 360 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	356.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp	QCVN 41:2019 / BGTVT	Hộp vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	380.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp	QCVN 41:2019 / BGTVT	Hộp U (160 x 160 x 600 x 5) mm	Phương Tuấn	VN	466.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cái	QCVN 41:2019 / BGTVT	Bản đệm 700x300*5mm	Phương Tuấn	VN	60.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Mắt phản quang	cái	QCVN 41:2019 / BGTVT	Mắt phản quang tam giác	Phương Tuấn	VN	16.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Mắt phản quang	cái	QCVN 41:2019 / BGTVT	Mắt phản quang vuông (150 x 3) mm	Phương Tuấn	VN	38.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Mắt phản quang	cái	QCVN 41:2019 / BGTVT	Mắt phản quang vuông (160x3)mm	Phương Tuấn	VN	45.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Mắt phản quang	cái	QCVN 41:2019 / BGTVT	Mắt phản quang tròn D200	Phương Tuấn	VN	50.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm

		Bu lông mạ kẽm	bộ	QCVN 41:2019 / BGTVT	Bu lông M16 x 35	Phương Tuấn	VN	6.400	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Bu lông mạ kẽm	bộ	QCVN 41:2019 / BGTVT	Bu lông M16 x 45	Phương Tuấn	VN	12.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Bu lông mạ kẽm	bộ	QCVN 41:2019 / BGTVT	Bu lông M20 x 180	Phương Tuấn	VN	26.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Bu lông mạ kẽm	bộ	QCVN 41:2019 / BGTVT	Bu lông M20 x 360	Phương Tuấn	VN	30.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Bu lông mạ kẽm	bộ	QCVN 41:2019 / BGTVT	Bu lông M20 x 380	Phương Tuấn	VN	32.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	kg	BVTK	Theo bản vẽ thiết kế	Phương Tuấn	VN	45.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	TC ASTM – A123	Theo bản vẽ thiết kế	Phương Tuấn	VN	12.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn	kg	TCXDVN 170:2007	Theo bản vẽ thiết kế	Phương Tuấn	VN	40.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019 / BGTVT	Biển tam giác A=70	Phương Tuấn	VN	460.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm

		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019 / BGTVT	Biển tam giác A=90	Phương Tuấn	VN	740.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019 / BGTVT	Biển tròn D=70	Phương Tuấn	VN	715.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019 / BGTVT	Biển tròn D=90	Phương Tuấn	VN	1.150.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019 / BGTVT	Biển tên đường 01 mặt (40x 75) cm	Phương Tuấn	VN	850.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019 / BGTVT	Biển tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm	Phương Tuấn	VN	1.300.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	m ²	QCVN 41:2019 / BGTVT	Biển chữ nhật, vuông	Phương Tuấn	VN	2.100.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md	QCVN 41:2019 / BGTVT	Trụ Æ 76 dày 2mm	Phương Tuấn	VN	160.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md	QCVN 41:2019 / BGTVT	Trụ Æ 90 dày 2mm	Phương Tuấn	VN	190.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md	QCVN 41:2019 / BGTVT	Trụ Æ114 dày 2mm	Phương Tuấn	VN	260.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm

		Gương cầu lồi Inox	cái	QCVN 41:2019 / BGTVT	Gương cầu lồi loại D800mm	Shindo	Hàn quốc	5.400.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Gương cầu lồi Inox	cái	QCVN 41:2019 / BGTVT	Gương cầu lồi loại D1000mm	Shindo	Hàn quốc	6.650.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao	Phương Tuấn	VN	22.800	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao	Phương Tuấn	VN	23.700	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Sơn lót giao thông , Futun 16kg/thùng	Phương Tuấn	VN	77.300	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Hạt phản quang 25 kg/bao	Phương Tuấn	VN	22.800	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ đèn cao 6m, vươn 4m: Thân trụ D130/200mm x5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 10mm. Tay vươn D80/120mmx4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường 10mm.	Phương Tuấn	VN	14.034.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm

Báo giá của Công ty TNHH XD&QC Phương Tuấn - Giá bán trên phương tiện tại thành phố PR-TC

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ đèn cao 6m, vươn 8m: ĐK trụ D200/300mm x6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm.Tay vươn D80/180mmx5mm. 2 MB 300x300x20mm + gân trên 10mm.	Phương Tuấn	VN	26.970.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ đèn cao 6,2m, vươn 6m: ĐK trụ D200/300mm x5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm. Tay vươn D80/164mmx5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên 10mm.	Phương Tuấn	VN	24.612.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm x3mm.Đế 300x300x10mm + gân tăng cường 5mm	Phương Tuấn	VN	3.043.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ	Phương Tuấn	VN	4.998.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mmx3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm	Phương Tuấn	VN	5.687.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm x 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm x 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm	Phương Tuấn	VN	7.182.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm x3mm. Đế 365x365x10mm. Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Phương Tuấn	VN	6.842.640	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính 88/173mm x 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Phương Tuấn	VN	9.655.800	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x 4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đôi kiểu: côn cao 1m, D68/84mm x3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí 4mm + cầu Inox D100mm.	Phương Tuấn	VN	11.082.120	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn ba kiểu: tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	Phương Tuấn	VN	13.146.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 10m, D86/194mmx4mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D58/84mmx3mm.	Phương Tuấn	VN	9.744.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm x4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm.	Phương Tuấn	VN	9.240.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm x 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Phương Tuấn	VN	4.074.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm x 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm	Phương Tuấn	VN	4.407.900	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCCS	Song chắn rác có gân chịu lực	Phương Tuấn	VN	39.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCCS	Song chắn rác và khung	Phương Tuấn	VN	39.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm

		Khe co giãn cầu	md	TCCS	Khe co giãn răng lược MS –RSS -22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Phương Tuấn	VN	5.670.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	
		Khe co giãn cầu	md	TCCS	Khe co giãn răng lược MS –RSS -22-20 sơn	Phương Tuấn	VN	4.620.000	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	
4	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo									
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491-2:2011 / ISO 1452-2:2009		Bình Minh	Việt Nam	16.170	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m			Bình Minh	Việt Nam	21.340		
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m			Bình Minh	Việt Nam	27.060		
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m			Bình Minh	Việt Nam	34.980		
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m			Bình Minh	Việt Nam	40.700		
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m			Bình Minh	Việt Nam	47.520		
		Ống uPVC 60 x 3.0mm	m			Bình Minh	Việt Nam	51.040		
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m			Bình Minh	Việt Nam	76.560		
		Ống uPVC 90 x 3.8mm	m			Bình Minh	Việt Nam	96.228		
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m			Bình Minh	Việt Nam	123.444		
		Ống uPVC 114 x 4.9mm	m			Bình Minh	Việt Nam	158.112		
	Ống nước uPVC mở rộng	Ống uPVC 21 x 1.3mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	9.240		
		Ống uPVC 21 x 1.7mm	m			Bình Minh	Việt Nam	9.900		
		Ống uPVC 27 x 1.6mm	m			Bình Minh	Việt Nam	13.200		
		Ống uPVC 27 x 1.9mm	m			Bình Minh	Việt Nam	15.290		
		Ống uPVC 34 x 1.9mm	m			Bình Minh	Việt Nam	19.140		
		Ống uPVC 34 x 2.2mm	m			Bình Minh	Việt Nam	22.110		
		Ống uPVC 42 x 1.9mm	m			Bình Minh	Việt Nam	24.860		
		Ống uPVC 42 x 2.2mm	m			Bình Minh	Việt Nam	28.270		
		Ống uPVC 49 x 2.1mm	m			Bình Minh	Việt Nam	31.240		
		Ống uPVC 49 x 2.5mm	m			Bình Minh	Việt Nam	37.730		
		Ống uPVC 60 x 1.8mm	m			Bình Minh	Việt Nam	35.090		

		Ống uPVC 60 x 2.5mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	47.630	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Ống uPVC 90 x 1.7mm	m			Bình Minh	Việt Nam	45.870		
		Ống uPVC 90 x 2.6mm	m			Bình Minh	Việt Nam	74.250		
		Ống uPVC 90 x 3.5mm	m			Bình Minh	Việt Nam	96.580		
		Ống uPVC 114 x 2.2mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	80.740		
		Ống uPVC 114 x 3.1mm	m			Bình Minh	Việt Nam	111.870		
		Ống uPVC 114 x 4.5mm	m			Bình Minh	Việt Nam	156.310		
		Ống uPVC 168 x 3.2mm	m			Bình Minh	Việt Nam	171.050		
		Ống uPVC 168 x 4.5mm	m			Bình Minh	Việt Nam	232.320		
		Ống uPVC 168 x 6.6mm	m			Bình Minh	Việt Nam	335.390		
		Ống uPVC 220 x 4.2mm	m			Bình Minh	Việt Nam	285.560		
		Ống uPVC 220 x 5.6mm	m			Bình Minh	Việt Nam	379.610		
		Ống uPVC 220 x 8.3mm	cái			Bình Minh	Việt Nam	544.060		
	Phụ kiện nước uPVC	Nối giảm uPVC 27/21	cái	TCVN 8491- 3:2011 / ISO 1452- 3:2009		Bình Minh	Việt Nam	3.300		
		Nối giảm uPVC 34/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	4.070		
		Nối giảm uPVC 34/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	4.620		
		Nối giảm uPVC 42/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	5.940		
		Nối giảm uPVC 42/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	6.270		
		Nối giảm uPVC 42/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	7.040		
		Nối giảm uPVC 49/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	8.360		
		Nối giảm uPVC 49/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	8.800		
		Nối giảm uPVC 49/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	9.790		
		Nối giảm uPVC 49/42	cái			Bình Minh	Việt Nam	10.450		
		Nối giảm uPVC 60/21	cái			Bình Minh	Việt Nam	12.540		
		Nối giảm uPVC 60/27	cái			Bình Minh	Việt Nam	13.200		
		Nối giảm uPVC 60/34	cái			Bình Minh	Việt Nam	14.520		

		Nối giảm uPVC 60/42 mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011 / ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	4.510	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Nối giảm uPVC 60/42 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	15.180	
		Nối giảm uPVC 60/49 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	4.510	
		Nối giảm uPVC 60/49 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	15.730	
		Nối giảm uPVC 90/34 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	13.750	
		Nối giảm uPVC 90/42 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	14.080	
		Nối giảm uPVC 90/49 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	31.240	
		Nối giảm uPVC 90/60 mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011 / ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	14.630	
		Nối giảm uPVC 90/60 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	31.680	
		Nối giảm uPVC 114/60M	cái			Bình Minh	Việt Nam	25.740	
		Nối giảm uPVC 114/60D	cái			Bình Minh	Việt Nam	62.590	
		Nối giảm uPVC 114/90M	cái			Bình Minh	Việt Nam	26.070	
		Nối giảm uPVC 114/90D	cái			Bình Minh	Việt Nam	70.070	
		Nối giảm uPVC 168/90 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	108.570	
		Nối giảm uPVC 168/114 mỏng	cái	TCVN 8491-		Bình Minh	Việt Nam	85.470	
		Nối giảm uPVC 168/114 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	186.450	
		Nối giảm uPVC 220/114M	cái			Bình Minh	Việt Nam	232.650	
		Nối giảm uPVC 220/168TC	cái			Bình Minh	Việt Nam	468.490	
		Nối uPVC 21	cái			Bình Minh	Việt Nam	2.420	

	Nối uPVC 27	cái
	Nối uPVC 34	cái
	Nối uPVC 42	cái
	Nối uPVC 49	cái
	Nối uPVC 60M	cái
	Nối uPVC 60D	cái
	Nối uPVC 90M	cái
	Nối uPVC 90D	cái
	Nối uPVC 114M	cái
	Nối uPVC 114D	cái
	Nối uPVC 168M	cái
	Nối uPVC 220M	cái
	Nối ren ngoài uPVC 21/27	cái
	Nối ren ngoài uPVC 21/34	cái
	Nối ren ngoài uPVC 27/21	cái
	Nối ren ngoài uPVC 27/34	cái
	Nối ren ngoài uPVC 34/27	cái
	Nối ren ngoài uPVC 42/34	cái
	Nối ren ngoài uPVC 21	cái
	Nối ren ngoài uPVC 21 T	cái
	Nối ren ngoài uPVC 27	cái
	Nối ren ngoài uPVC 27T	cái
	Nối ren ngoài uPVC 34	cái
	Nối ren ngoài uPVC 42	cái
	Nối ren ngoài uPVC 49	cái
	Nối ren ngoài uPVC 60	cái
	Nối ren ngoài uPVC 90	cái
	Nối ren ngoài uPVC 114	cái

3:2011 /
ISO 1452-
3:2009

TCVN 8491-
3:2011 /
ISO 1452-
3:2009

TCVN 8491-
3:2011 /
ISO 1452-
3:2009

	Bình Minh	Việt Nam	3.520
	Bình Minh	Việt Nam	5.830
	Bình Minh	Việt Nam	8.030
	Bình Minh	Việt Nam	12.320
	Bình Minh	Việt Nam	7.480
	Bình Minh	Việt Nam	19.030
	Bình Minh	Việt Nam	17.380
	Bình Minh	Việt Nam	41.360
	Bình Minh	Việt Nam	25.300
	Bình Minh	Việt Nam	82.060
	Bình Minh	Việt Nam	99.000
	Bình Minh	Việt Nam	263.780
	Bình Minh	Việt Nam	2.310
	Bình Minh	Việt Nam	4.510
	Bình Minh	Việt Nam	2.530
	Bình Minh	Việt Nam	4.730
	Bình Minh	Việt Nam	3.520
	Bình Minh	Việt Nam	6.930
	Bình Minh	Việt Nam	2.200
	Bình Minh	Việt Nam	23.650
	Bình Minh	Việt Nam	3.300
	Bình Minh	Việt Nam	26.400
	Bình Minh	Việt Nam	5.720
	Bình Minh	Việt Nam	8.140
	Bình Minh	Việt Nam	9.900
	Bình Minh	Việt Nam	14.630
	Bình Minh	Việt Nam	33.440
	Bình Minh	Việt Nam	64.900

		Co giảm uPVC 27/21	cái
		Co giảm uPVC 34/21	cái
		Co giảm uPVC 34/27	cái
		Co giảm uPVC 42/27	cái
		Co giảm uPVC 42/34	cái
		Co giảm uPVC 49/27	cái
		Co giảm uPVC 49/34	cái
		Co giảm uPVC 90/60m	cái
		Co giảm uPVC 90/60d	cái
		Co giảm uPVC 114/60m	cái
		Co giảm uPVC 114/90m	cái
		Nối ren trong uPVC 21	cái
		Nối ren trong uPVC 27	cái
		Nối ren trong uPVC 21 thau	cái
		Nối ren trong uPVC 27 thau	cái
		Nối ren trong uPVC 34	cái
		Nối ren trong uPVC 42	cái
		Nối ren trong uPVC 49	cái
		Nối ren trong uPVC 60	cái
		Nối ren trong uPVC 90	cái
		Co ren trong uPVC 21 thau	cái
		Co ren trong uPVC 27 thau	cái
		Co ren trong uPVC 21/27 thau	cái
		Co ren trong uPVC 27/21 thau	cái
		Co ren trong uPVC 34/21 thau	cái
		Co ren trong uPVC 34/27 thau	cái
		Co ren ngoài uPVC 21	cái

TCVN 8491-
3:2011 /
ISO 1452-
3:2009

TCVN 8491-
3:2011 /
ISO 1452-
3:2009

TCVN 8491-
3:2011 /
ISO 1452-
3:2009

	Bình Minh	Việt Nam	3.740
	Bình Minh	Việt Nam	4.950
	Bình Minh	Việt Nam	5.830
	Bình Minh	Việt Nam	8.250
	Bình Minh	Việt Nam	9.460
	Bình Minh	Việt Nam	9.790
	Bình Minh	Việt Nam	11.770
	Bình Minh	Việt Nam	18.260
	Bình Minh	Việt Nam	47.520
	Bình Minh	Việt Nam	34.760
	Bình Minh	Việt Nam	38.830
	Bình Minh	Việt Nam	2.420
	Bình Minh	Việt Nam	3.740
	Bình Minh	Việt Nam	15.510
	Bình Minh	Việt Nam	20.130
	Bình Minh	Việt Nam	5.830
	Bình Minh	Việt Nam	7.920
	Bình Minh	Việt Nam	11.550
	Bình Minh	Việt Nam	18.040
	Bình Minh	Việt Nam	39.930
	Bình Minh	Việt Nam	15.730
	Bình Minh	Việt Nam	26.400
	Bình Minh	Việt Nam	17.050
	Bình Minh	Việt Nam	20.350
	Bình Minh	Việt Nam	21.450
	Bình Minh	Việt Nam	24.860
	Bình Minh	Việt Nam	4.840

Bao vận
chuyển nội
thành Phan
Rang

Báo giá của
Công ty CP
Gia Việt - Giá
bán tại thành
phố PR-TC

	Co ren ngoài uPVC 27	cái
	Co ren ngoài uPVC 21 thau	cái
	Co ren ngoài uPVC 27 thau	cái
	Co ren ngoài uPVC 34	cái
	Nối ren trong giảm uPVC 21/27	cái
	Nối ren trong giảm uPVC 27/21	cái
	Nối ren trong giảm uPVC 27/34	cái
	Co ren ngoài giảm uPVC 21/27	cái
	Co ren ngoài giảm uPVC 21/34	cái
	Co ren ngoài giảm uPVC 27/21	cái
	Co ren ngoài giảm uPVC 27/34	cái
	Co ren ngoài giảm uPVC 34/27	cái
	Khớp nối sống uPVC 21	cái
	Khớp nối sống uPVC 27	cái
	Khớp nối sống uPVC 34	cái
	Khớp nối sống uPVC 42	cái
	Khớp nối sống uPVC 49	cái
	Khớp nối sống uPVC 60	cái
	Co uPVC 21	cái
	Co uPVC 27	cái
	Co uPVC 34	cái

TCVN 8491-
3:2011 /
ISO 1452-
3:2009

TCVN 8491-
3:2011 /
ISO 1452-
3:2009

	Bình Minh	Việt Nam	6.270
	Bình Minh	Việt Nam	21.560
	Bình Minh	Việt Nam	35.970
	Bình Minh	Việt Nam	11.000
	Bình Minh	Việt Nam	3.080
	Bình Minh	Việt Nam	3.300
	Bình Minh	Việt Nam	4.620
	Bình Minh	Việt Nam	5.500
	Bình Minh	Việt Nam	6.710
	Bình Minh	Việt Nam	6.270
	Bình Minh	Việt Nam	9.240
	Bình Minh	Việt Nam	8.250
	Bình Minh	Việt Nam	11.110
	Bình Minh	Việt Nam	15.510
	Bình Minh	Việt Nam	21.890
	Bình Minh	Việt Nam	26.840
	Bình Minh	Việt Nam	44.990
	Bình Minh	Việt Nam	65.120
	Bình Minh	Việt Nam	3.300
	Bình Minh	Việt Nam	5.280
	Bình Minh	Việt Nam	7.480

		Co uPVC 42	cái	TCVN 8491-3:2011 / ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	11.220
		Co uPVC 49	cái			Bình Minh	Việt Nam	17.820
		Co uPVC 60M	cái			Bình Minh	Việt Nam	12.540
		Co uPVC 60D	cái			Bình Minh	Việt Nam	28.270
		Co uPVC 90M	cái			Bình Minh	Việt Nam	29.480
		Co uPVC 90D	cái			Bình Minh	Việt Nam	70.400
		Co uPVC 114M	cái			Bình Minh	Việt Nam	61.270
		Co uPVC 114D	cái			Bình Minh	Việt Nam	162.470
		Co uPVC 168M	cái			Bình Minh	Việt Nam	169.620
		Lõi uPVC 21	cái	TCVN 8491-3:2011 / ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	2.860
		Lõi uPVC 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	4.400
		Lõi uPVC 34	cái			Bình Minh	Việt Nam	6.930
		Lõi uPVC 42	cái			Bình Minh	Việt Nam	9.790
		Lõi uPVC 49	cái			Bình Minh	Việt Nam	14.850
		Lõi uPVC 60M	cái			Bình Minh	Việt Nam	10.890
		Lõi uPVC 60D	cái			Bình Minh	Việt Nam	22.880
		Lõi uPVC 90M	cái			Bình Minh	Việt Nam	24.640
		Lõi uPVC 90D	cái			Bình Minh	Việt Nam	54.010
		Lõi uPVC 114M	cái	TCVN 8491-3:2011 / ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	48.290
		Lõi uPVC 114D	cái			Bình Minh	Việt Nam	109.890
		Lõi uPVC 168M	cái			Bình Minh	Việt Nam	147.510
		Lõi uPVC 168D	cái			Bình Minh	Việt Nam	372.460
		Tê cong uPVC 60 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	21.560
		Tê cong uPVC 90 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	56.100
		Tê cong uPVC 114 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	101.530
		Tê cong uPVC 90/60 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	35.090
		Tê ren ngoài 21 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	21.560
		Tê ren ngoài 27 thau	cái			Bình Minh	Việt Nam	33.440
		Nắp bịt 21	cái			Bình Minh	Việt Nam	1.980
		Nắp bịt 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	2.200
		Nắp bịt 34	cái			Bình Minh	Việt Nam	4.070
		Nắp bịt 42	cái			Bình Minh	Việt Nam	5.280
		Nắp bịt 49	cái			Bình Minh	Việt Nam	8.030

Bao vận chuyển nội thành Phan Rang

Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC

	Nắp bịt 60	cái
	Nắp bịt 90	cái
	Nắp bịt 114	cái
	Tê ren trong uPVC 21/27	cái
	Tê ren trong uPVC 21 thau	cái
	Tê ren trong uPVC 27 thau	cái
	Tê ren trong uPVC 34 thau	cái
	Con thỏ uPVC 60	cái
	Con thỏ uPVC 90	cái
	Tê giảm uPVC 27/21	cái
	Tê giảm uPVC 34/21	cái
	Tê giảm uPVC 34/27	cái
	Tê giảm uPVC 42/21	cái
	Tê giảm uPVC 42/27	cái
	Tê giảm uPVC 42/34	cái
	Tê giảm uPVC 49/21	cái
	Tê giảm uPVC 49/27	cái
	Tê giảm uPVC 49/34	cái
	Tê giảm uPVC 49/42	cái
	Tê giảm uPVC 60/21	cái
	Tê giảm uPVC 60/27	cái
	Tê giảm uPVC 60/34	cái
	Tê giảm uPVC 60/42	cái
	Tê giảm uPVC 60/49	cái
	Tê giảm uPVC 90/34	cái
	Tê giảm uPVC 90/60 mỏng	cái
	Tê giảm uPVC 90/60 dày	cái
	Tê giảm uPVC 114/60 mỏng	cái
	Tê giảm uPVC 114/60 dày	cái

TCVN 8491-
3:2011 /
ISO 1452-
3:2009

TCVN 8491-
3:2011 /
ISO 1452-
3:2009

TCVN 8491-
3:2011 /
ISO 1452-
3:2009

	Bình Minh	Việt Nam	13.530
	Bình Minh	Việt Nam	31.680
	Bình Minh	Việt Nam	68.090
	Bình Minh	Việt Nam	19.800
	Bình Minh	Việt Nam	17.050
	Bình Minh	Việt Nam	19.030
	Bình Minh	Việt Nam	23.980
	Bình Minh	Việt Nam	48.730
	Bình Minh	Việt Nam	76.120
	Bình Minh	Việt Nam	5.280
	Bình Minh	Việt Nam	8.140
	Bình Minh	Việt Nam	9.460
	Bình Minh	Việt Nam	11.550
	Bình Minh	Việt Nam	11.550
	Bình Minh	Việt Nam	12.870
	Bình Minh	Việt Nam	15.180
	Bình Minh	Việt Nam	16.500
	Bình Minh	Việt Nam	18.150
	Bình Minh	Việt Nam	20.350
	Bình Minh	Việt Nam	24.200
	Bình Minh	Việt Nam	26.840
	Bình Minh	Việt Nam	24.970
	Bình Minh	Việt Nam	28.050
	Bình Minh	Việt Nam	31.680
	Bình Minh	Việt Nam	59.620
	Bình Minh	Việt Nam	29.700
	Bình Minh	Việt Nam	71.500
	Bình Minh	Việt Nam	41.910
	Bình Minh	Việt Nam	131.010

		Tê giâm uPVC 114/90 mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011 / ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	65.120	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Tê giâm uPVC 114/90 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	150.920		
		Keo dán ống uPVC 25gr	cái			Bình Minh	Việt Nam	5.720		
		Keo dán ống uPVC 50gr	cái			Bình Minh	Việt Nam	9.790		
		Keo dán ống uPVC 100gr	cái			Bình Minh	Việt Nam	17.930		
		Keo dán ống uPVC 200gr	cái			Bình Minh	Việt Nam	46.200		
		Keo dán ống uPVC 500gr	cái			Bình Minh	Việt Nam	83.930		
		Keo dán ống uPVC 1kg	cái			Bình Minh	Việt Nam	156.750		
		Tê uPVC 21	cái	TCVN 8491-3:2011 / ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	4.400		
		Tê uPVC 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	7.040		
		Tê uPVC 34	cái			Bình Minh	Việt Nam	11.550		
		Tê uPVC 42	cái			Bình Minh	Việt Nam	15.180		
		Tê uPVC 49	cái			Bình Minh	Việt Nam	22.550		
		Tê uPVC 60 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	16.060		
		Tê uPVC 60 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	38.610		
		Tê uPVC 90 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	46.750		
		Tê uPVC 90 dày	cái	TCVN 8491-3:2011 / ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	97.240		
		Tê uPVC 114 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	83.710		
		Tê uPVC 114 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	198.550		
		Tê uPVC 168 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	245.190		
		Y uPVC 34 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	12.870		
		Y uPVC 42 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	9.460		
		Y uPVC 49 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	13.970		
		Y uPVC 60 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	26.290		
		Y uPVC 60 dày	cái			Bình Minh	Việt Nam	63.690		
		Y uPVC 90 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	62.040		
		Y uPVC 114 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	128.480		
		Y uPVC 168 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	318.560		
		Y uPVC 220 mỏng	cái			Bình Minh	Việt Nam	980.320		

		Y giảm uPVC 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 / ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	15.180
		Y giảm uPVC 60/49 (M)	cái			Bình Minh	Việt Nam	24.310
		Y giảm uPVC 90/60	cái			Bình Minh	Việt Nam	37.290
		Y giảm uPVC 114/60	cái			Bình Minh	Việt Nam	61.600
		Y giảm uPVC 114/90	cái			Bình Minh	Việt Nam	83.710
		Y giảm uPVC 140/90	cái			Bình Minh	Việt Nam	170.610
		Van nước uPVC 21	cái			Bình Minh	Việt Nam	21.340
		Van nước uPVC 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	24.970
		Van nước uPVC 34	cái			Bình Minh	Việt Nam	42.240
		Van nước uPVC 42	cái			Bình Minh	Việt Nam	62.040
		Van nước uPVC 49	cái			Bình Minh	Việt Nam	93.060
		Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái			Bình Minh	Việt Nam	1.100
		Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	2.200
		Nắp bịt ren trong uPVC 2	cái			Bình Minh	Việt Nam	4.070
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái	TCVN 10091-2:2013 / ISO 15874-2:2013		Bình Minh	Việt Nam	1.320
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái			Bình Minh	Việt Nam	1.980
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái			Bình Minh	Việt Nam	2.200
	Ống nước PPR Bình Minh	Ống PPR 20x1.9mm	m			Bình Minh	Việt Nam	19.910
		Ống PPR 20x3.4mm	m			Bình Minh	Việt Nam	29.370
		Ống PPR 25x2.3mm	m			Bình Minh	Việt Nam	30.250
		Ống PPR 25x4.2mm	m			Bình Minh	Việt Nam	52.030
		Ống PPR 32x2.9mm	m			Bình Minh	Việt Nam	55.110
		Ống PPR 32x5.4mm	m			Bình Minh	Việt Nam	76.010
		Ống PPR 40x3.7mm	m			Bình Minh	Việt Nam	73.920
		Ống PPR 40x6.7mm	m			Bình Minh	Việt Nam	117.810
		Ống PPR 50x4.6mm	m			Bình Minh	Việt Nam	108.350
		Ống PPR 50x8,3mm	m			Bình Minh	Việt Nam	183.150
		Ống PPR 63x5,8mm	m					172.810
		Ống PPR 75x6.8mm	m					241.340

		Ổng PPR 75x12,5mm	m					409.970
	Phụ kiện nước PPR	Nối PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013 / ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	3.190
		Nối PPR 25	cái			Bình Minh	Việt Nam	5.280
		Nối PPR 32	cái			Bình Minh	Việt Nam	8.140
		Nối PPR 40	cái					13.090
		Nối PPR 50	cái					23.760
		Nối PPR 63	cái					49.720
		Nối PPR 75	cái			Bình Minh	Việt Nam	78.650
		Nối PPR 90	cái			Bình Minh	Việt Nam	133.100
		Nối PPR 110	cái	TCVN 10097-3:2013 / ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	215.820
		Nối PPR 125	cái			Bình Minh	Việt Nam	407.220
		Nối PPR 140	cái			Bình Minh	Việt Nam	581.350
		Co PPR 20	cái			Bình Minh	Việt Nam	5.940
		Co PPR 25	cái			Bình Minh	Việt Nam	7.920
		Co PPR 32	cái			Bình Minh	Việt Nam	13.640
		Co PPR 40	cái			Bình Minh	Việt Nam	22.660
		Co PPR 50	cái			Bình Minh	Việt Nam	39.380
		Co PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013 / ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	120.670
		Co PPR 75	cái			Bình Minh	Việt Nam	157.410
		Co PPR 90	cái			Bình Minh	Việt Nam	247.060
		Co PPR 110	cái			Bình Minh	Việt Nam	446.160
		Co giảm PPR 25/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	10.450
		Co giảm PPR 32/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	13.420
		Co giảm PPR 32/25	cái			Bình Minh	Việt Nam	17.050
		Nối giảm PPR 25/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	4.840
		Nối giảm PPR 32/20	cái	TCVN 10097-3:2013 / ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	6.930
		Nối giảm PPR 32/25	cái			Bình Minh	Việt Nam	7.040
		Nối giảm PPR 40/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	10.670
		Nối giảm PPR 40/25	cái			Bình Minh	Việt Nam	10.780
		Nối giảm PPR 40/32	cái			Bình Minh	Việt Nam	11.000
		Nối giảm PPR 50/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	18.920
		Nối giảm PPR 50/25	cái			Bình Minh	Việt Nam	19.250
		Nối giảm PPR 50/32	cái			Bình Minh	Việt Nam	19.470
		Nối giảm PPR 50/40	cái			Bình Minh	Việt Nam	19.690
		Nối giảm PPR 63/20	cái			Bình Minh	Việt Nam	36.520
		Nối giảm PPR 63/25	cái			Bình Minh	Việt Nam	37.070

	Nối giảm PPR 63/32	cái
	Nối giảm PPR 63/40	cái
	Nối giảm PPR 63/50	cái
	Nối giảm PPR 75/32	cái
	Nối giảm PPR 75/40	cái
	Nối giảm PPR 75/50	cái
	Nối giảm PPR 75/63	cái
	Nối giảm PPR 90/40	cái
	Nối giảm PPR 90/50	cái
	Nối giảm PPR 95/63	cái
	Nối giảm PPR 90/75	cái
	Nối giảm PPR 110/50	cái
	Nối giảm PPR 110/63	cái
	Nối giảm PPR 110/75	cái
	Nối giảm PPR 110/90	cái
	Co ren trong PPR 20x1/2	cái
	Co ren trong PPR 20x3/4	cái
	Co ren trong PPR 25x1/2	cái
	Co ren trong PPR 25x3/4	cái
	Co ren trong PPR 32x3/4	cái
	Co ren trong PPR 32x1	cái
	Co ren ngoài PPR 20x1/2	cái
	Co ren ngoài PPR 20x3/4	cái
	Co ren ngoài PPR 25x1/2	cái
	Co ren ngoài PPR 25x3/4	cái
	Co ren ngoài PPR 32x3/4	cái

TCVN 10097-
3:2013
/
ISO 15874-
3:2013

TCVN 10097-
3:2013
/
ISO 15874-
3:2013

TCVN 10097-
3:2013
/
ISO 15874-
3:2013

	Bình Minh	Việt Nam	37.400
	Bình Minh	Việt Nam	37.730
	Bình Minh	Việt Nam	38.060
	Bình Minh	Việt Nam	65.230
	Bình Minh	Việt Nam	68.200
	Bình Minh	Việt Nam	68.200
	Bình Minh	Việt Nam	68.200
	Bình Minh	Việt Nam	103.620
	Bình Minh	Việt Nam	103.620
	Bình Minh	Việt Nam	103.620
	Bình Minh	Việt Nam	108.900
	Bình Minh	Việt Nam	183.590
	Bình Minh	Việt Nam	183.590
	Bình Minh	Việt Nam	183.590
	Bình Minh	Việt Nam	183.590
	Bình Minh	Việt Nam	43.120
	Bình Minh	Việt Nam	55.000
	Bình Minh	Việt Nam	48.950
	Bình Minh	Việt Nam	66.000
	Bình Minh	Việt Nam	110.000
	Bình Minh	Việt Nam	119.460
	Bình Minh	Việt Nam	60.720
	Bình Minh	Việt Nam	68.200
	Bình Minh	Việt Nam	68.640
	Bình Minh	Việt Nam	85.250
	Bình Minh	Việt Nam	110.000

		Co ren ngoài PPR 32x1	cái	TCVN 10097-3:2013 / ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	126.500	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Lõi PPR 20	cái			Bình Minh	Việt Nam	4.950		
		Lõi PPR 25	cái			Bình Minh	Việt Nam	7.920		
		Lõi PPR 32	cái			Bình Minh	Việt Nam	11.880		
		Lõi PPR 40	cái			Bình Minh	Việt Nam	23.540		
		Lõi PPR 50	cái			Bình Minh	Việt Nam	45.100		
		Lõi PPR 63	cái			Bình Minh	Việt Nam	104.500		
		Lõi PPR 75	cái			Bình Minh	Việt Nam	155.320		
		Lõi PPR 90	cái			Bình Minh	Việt Nam	184.910		
		Lõi PPR 110	cái			Bình Minh	Việt Nam	322.080		
		Tê PPR 20	cái			Bình Minh	Việt Nam	6.930		
		Tê PPR 25	cái			Bình Minh	Việt Nam	10.780		
		Tê PPR 32	cái			Bình Minh	Việt Nam	17.600		
		Tê PPR 40	cái			Bình Minh	Việt Nam	38.500		
		Tê PPR 50	cái			Bình Minh	Việt Nam	56.540		
		Tê PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013 / ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	135.630		
		Tê PPR 75	cái			Bình Minh	Việt Nam	169.730		
		Tê PPR 90	cái			Bình Minh	Việt Nam	306.460		
		Tê PPR 110	cái			Bình Minh	Việt Nam	473.220		
		Nối ren ngoài PPR 20x1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	49.170		
		Nối ren ngoài PPR 20x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	66.000		
		Nối ren ngoài PPR 25x1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	57.420		
		Nối ren ngoài PPR 25x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	68.860		
		Nối ren ngoài PPR 32x1	cái			Bình Minh	Việt Nam	101.420		
		Nối ren ngoài PPR 40x1,1/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	309.100		
		Nối ren ngoài PPR 50x1,1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	385.550		
		Nối ren ngoài PPR 63x2	cái			Bình Minh	Việt Nam	622.160		

		Tê giảm PPR 75/40	cái	TCVN 10097-3:2013 / ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	178.200
		Tê giảm PPR 75/50	cái			Bình Minh	Việt Nam	179.080
		Tê giảm PPR 75/63	cái			Bình Minh	Việt Nam	181.500
		Tê giảm PPR 90/40	cái			Bình Minh	Việt Nam	268.180
		Tê giảm PPR 90/50	cái			Bình Minh	Việt Nam	273.570
		Tê giảm PPR 95/63	cái			Bình Minh	Việt Nam	276.100
		Tê giảm PPR 90/75	cái			Bình Minh	Việt Nam	314.160
		Nối giảm PPR 110/63	cái			Bình Minh	Việt Nam	462.000
		Nối giảm PPR 110/90	cái			Bình Minh	Việt Nam	469.700
		Bịt PPR 20	cái			Bình Minh	Việt Nam	2.970
		Bịt PPR 25	cái			Bình Minh	Việt Nam	4.950
		Bịt PPR 32	cái			Bình Minh	Việt Nam	7.590
		Bịt PPR 40	cái			Bình Minh	Việt Nam	10.010
		Bịt PPR 50	cái			Bình Minh	Việt Nam	18.700
		Bịt PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013 / ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	37.400
		Bịt PPR 75	cái			Bình Minh	Việt Nam	159.940
		Bịt PPR 90	cái			Bình Minh	Việt Nam	179.960
		Van xoay PPR 20	cái			Bình Minh	Việt Nam	203.500
		Van xoay PPR 25	cái			Bình Minh	Việt Nam	237.820
		Van xoay PPR 32	cái			Bình Minh	Việt Nam	337.480
		Van xoay PPR 40	cái			Bình Minh	Việt Nam	566.170
		Van xoay PPR 50	cái			Bình Minh	Việt Nam	872.300
		Van xoay PPR 63	cái			Bình Minh	Việt Nam	1.356.630
		Van xoay PPR 75	cái			Bình Minh	Việt Nam	4.003.890
		Tê răng ngoài PPR 20x1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	53.680
		Tê răng ngoài PPR 20x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	67.100
		Tê răng ngoài PPR 25x1/2	cái	TCVN 10097-3:2013 / ISO 15874-		Bình Minh	Việt Nam	58.190
		Tê răng ngoài PPR 25x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	73.920
		Tê răng trong PPR 20x1/2	cái			Bình Minh	Việt Nam	43.450
		Tê răng trong PPR 20x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	63.030

		Tê răng trong PPR 25x1/2	cái	3:2013		Bình Minh	Việt Nam	46.530		
		Tê răng trong PPR 25x3/4	cái			Bình Minh	Việt Nam	67.870		
		Tê răng trong PPR 32x1	cái			Bình Minh	Việt Nam	145.200		
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm; mã hiệu VGP.DN200	cái	TCCS 01:2022/VGP.c o	9 cái/bao			900.000		Bảo giá của Công ty TNHH Vinh Gia Phát VGP.Co - giá bán tại thành phố PR-TC
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 250mm; mã hiệu VGP.DN250	cái	TCCS 01:2022/VGP.c o	6 cái/bao			1.200.000		
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 315mm; mã hiệu VGP.DN315	cái	TCCS 01:2022/VGP.c o	4 cái/bao			1.500.000		
5	Các loại cửa, khung nhôm									
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 9366-2- 2012		GIA VIỆT WINDOW	Công Ty Cổ Phân Gia Việt (TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận)	2.830.000	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm)
		Cửa đi mở lùa	m ²					2.150.000		
		Cửa sổ mở quay	m ²					2.635.000		
		Cửa sổ mở lùa	m ²					2.170.000		
		Vách kính <2m ²	m ²					1.660.000		
		Vách kính >2m ²	m ²					1.215.000		
	Cửa nhựa KINBON/SPAR LEE	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 7451- 2004		GIA VIỆT WINDOW	Công Ty Cổ Phân Gia Việt (TP. Phan Rang -	1.980.000	Bao vận chuyển nội thành Phan	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá cửa đã
		Cửa đi mở lùa	m ²	TCVN 7451- 2004				1.470.000		
		Cửa sổ mở quay	m ²	TCVN 7451- 2004				1.630.000		

		Cửa sổ mở lùa	m ²	TCVN 7451-2004		WINDOW	Tháp Chàm, Ninh Thuận)	1.390.000	Rang	(Giá của cửa có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm)
		Vách kính <2m ²	m ²	TCVN 7451-2004				1.170.000		
		Vách kính >2m ²	m ²	TCVN 7451-2004				900.000		
	Cửa chống cháy	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta	Công ty TNHH Vonta Việt Nam - Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	5.000.000	Đơn giá tại nhà máy	Bảo giá của Công ty TNHH VONTA Việt Nam - Giá bán tại nhà máy sản xuất (Đ/c: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội)
		VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta		6.000.000		
		VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015		Vonta		8.000.000		
		Cửa lưới chống muỗi	m ²			Đức Thành Hưng	Việt Nam	900.000		
		Cửa gỗ nhựa COMPOSITE	bộ			GREEN WOOD	Việt Nam	5.000.000		
		Sàn nhựa gỗ EW140T25	m ²			ECO VINA	Việt Nam	1.029.091		
		Tấm nhựa gỗ ốp vách COMPOSITE EW1597T7	m ²			ECO VINA	Việt Nam	386.364		
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m ²		Dày 1.6MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	EURO GOLD	Việt Nam	2.090.000		
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	Quảng Đông	Trung Quốc	2.640.000		

		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày 1.4 ly	m ²		Dày 1.4MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	Quảng Đông	Trung Quốc	2.420.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	2.255.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m ²		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	2.090.000	
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m ²		Dày 1.6 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	EURO GOLD	Việt Nam	1.840.000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2.340.000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày 1.4 ly	m ²		Dày 1.4MM - - GHI, TRẮNG - KÍNH 5ly cường lực & 8ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2.140.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	1.990.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m ²		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	2.024.000	
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m ²		Dày 1.6 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	EURO GOLD	Việt Nam	1.950.000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2.508.000	

		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày1.4 ly	m ²		Dày 1.4MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2.288.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	2.123.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m ²		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	1.958.000	
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m ²		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường	SPALEE	Trung Quốc	1.650.000	
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m ²		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường	SPALEE	Trung Quốc	1.705.000	
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m ²		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường	SPALEE	Trung Quốc	1.760.000	
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m ²		Dày 1.6MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	EURO GOLD	Việt Nam	1.980.000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	Quảng Đông	Trung Quốc	2.530.000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày1.4 ly	m ²		Dày 1.4MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	Quảng Đông	Trung Quốc	2.310.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	2.145.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m ²		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	1.980.000	

Báo giá của Công ty TNHH nhựa Đức Thành Hưng- Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận

		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m ²		Dày 1.6 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	EURO GOLD	Việt Nam	1.740.000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2.240.000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày1.4 ly	m ²		Dày 1.4MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2.040.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	1.890.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m ²		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	1.914.000	
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m ²		Dày 1.6 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	EURO GOLD	Việt Nam	1.848.000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2.398.000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày1.4 ly	m ²		Dày 1.4MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2.178.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	2.013.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m ²		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	1.848.000	

		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m ²		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường	SPALEE	Trung Quốc	1.650.000	
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m ²		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường	SPALEE	Trung Quốc	1.705.000	
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m ²		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường	SPALEE	Trung Quốc	1.760.000	
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Khung vách kính	m ²		Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m		Châu Á	2.847.805	
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m		Châu Á	3.570.650	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m		Châu Á	3.565.927	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m		Châu Á	4.190.137	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m		Châu Á	3.946.831	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m		Châu Á	4.321.821	

		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền –Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền- Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D- EIH001-7.	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D- EIH001-7.	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Eurowindow .Bản lề 3D- EIH001-7.	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liền - Eurowindow. Bản lề 3D- EIH001-7.	m ²

TCVN
7451:2004

Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m		Châu Á	4.161.598	
Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m		Châu Á	4.496.635	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m		Châu Á	4.764.650	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m		Châu Á	4.565.590	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m		Châu Á	4.621.403	
Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		Châu Á	4.500.085	

		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow - Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu	Khung vách kính	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m ²

Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		Châu Á	2.949.205	
Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m		Châu Á	2.691.005	
Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m		Châu Âu	3.620.789	
Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m		Châu Âu	6.174.888	
Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m		Châu Âu	6.144.948	
Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m		Châu Âu	6.241.344	
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m		Châu Âu	6.590.730	

		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa bấm, con lăn -GQ	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²

TCVN
7451:2004

Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m		Châu Âu	6.502.773	
Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m		Châu Âu	4.265.892	
Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m		Châu Âu	4.261.468	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m		Châu Âu	8.032.889	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m		Châu Âu	7.155.193	
Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		Châu Âu	7.411.008	

Báo giá của
Công ty Cổ
phần
EUROWIND
OW - Giá bán
tại tỉnh Ninh
Thuận

		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²
	Cửa Nhôm Eurowindow, Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng (bảo hành 5 năm)	KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m ²

Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		Châu Âu	6.970.764	
Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m		Châu Âu	4.488.427	
Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m		Châu Âu	4.298.150	
Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m		Châu Âu	10.905.399	
Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	3.799.395	

		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²

TCVN
9366:2012

Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	5.299.149	
Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	5.248.593	
Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	5.770.815	
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	5.875.805	
Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	5.832.521	
Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	3.914.492	
Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	3.662.575	
Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	5.905.108	
Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	5.479.035	

		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Roto	m ²
	Các loại kính xây dựng	Kính tối nhiệt an toàn (5mm Temper). Kính temper 5mm trắng	m ²
		Kính tối nhiệt an toàn (6mm Temper). Kính temper 6mm trắng	m ²
		Kính tối nhiệt an toàn (8mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 8mm	m ²
		Kính tối nhiệt an toàn (10mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 10mm	m ²
		Kính tối nhiệt an toàn (12mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 12mm	m ²
		Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m ²

TCVN 7364-2:2018 Và
TCVN 7364-4:2018

Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	3.582.465	
Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	3.331.339	
Cửa đi 4 cánh xếp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	8.194.027	
KT khổ: 2438 x 1829		Việt Nam	329.400	
KT khổ: 3048 x 2134		Việt Nam	380.700	
KT khổ: 3048 x 2134		Việt Nam	445.500	
KT khổ: 3658 x2438		Việt Nam	529.200	
KT khổ: 3658 x2438		Việt Nam	656.100	
		Việt Nam	537.300	

Báo giá của Công ty Cổ phần EUROWINDOW - Giá bán

		Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m ²				Việt Nam	610.200		tại tỉnh Ninh Thuận
		Kính dán an toàn nhiều lớp (10.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m ²				Việt Nam	684.450		
		Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m ²				Việt Nam	851.850		
		Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm). Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	m ²				Việt Nam	1.055.700		
		Kính trắng cường lực Đức Thành Hưng	m ²		Dày 5ly	Chu Lai	Việt Nam	209.091		Bảo giá của Công ty TNHH nhựa Đức Thành Hưng- Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Kính trắng cường lực Đức Thành Hưng	m ²		Dày 8ly	Chu Lai	Việt Nam	281.818		
		Kính trắng cường lực Đức Thành Hưng	m ²		Dày 10ly	Chu Lai	Việt Nam	372.727		
		Kính ghép 2 lớp	m ²		6.38ly	Đức Thành Hưng	Việt Nam	381.818		
		Kính ghép 2 lớp	m ²		8.38ly	Đức Thành Hưng	Việt Nam	427.273		
		Cửa kính cường lực bản lề sàn	m ²			Đức Thành Hưng	Việt Nam	1.454.545		
6	Bê tông và các sản phẩm bê tông									
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012				1.133.000		
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m ³	TCVN 9340:2012				1.089.000		

		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012				1.221.000	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá chưa bao gồm tiền công Bơm)
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m ³	TCVN 9340:2012				1.160.500		
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012				1.320.000		
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m ³	TCVN 9340:2012				1.259.500		
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012				1.391.500		
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m ³	TCVN 9340:2012				1.314.500		
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012				1.430.000		
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m ³	TCVN 9340:2012				1.364.000		
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012				1.501.500		
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m ³	TCVN 9340:2012				1.424.500		
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012				1.683.000		
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m ³	TCVN 9340:2012				1.562.000		
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012				1.754.500		
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m ³	TCVN 9340:2012				1.606.000		
	Cống bê tông	Cống D300H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		415.000		
		Cống D300H30; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		425.000		
		Cống D400H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		510.000		
		Cống D400H30; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		525.000		

		Cống D600H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT	Công Ty Cổ Phần Gia Việt (TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận)	740.000	Bán tại nhà máy	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại nhà máy (đ/c: đường Bác Ái, phường Đô Vinh, thành phố PR- TC)
		Cống D600H30; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		785.000		
		Cống D800H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		1.040.000		
		Cống D800H30; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		1.110.000		
		Cống D1000H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		1.515.000		
		Cống D1000H30; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		1.610.000		
		Cống D1200H10; L=3m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		2.910.000		
		Cống D1200H30; L=3m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		3.035.000		
		Cống D1500H10; L=3m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		3.500.000		
		Cống D1500H30; L=3m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		3.830.000		
	Bê tông thương phẩm	M150	m³	TCVN 9340:2012		Cty sản xuất	Việt Nam	804.545	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà máy (đ/c: Đèo Cậu, xã Nhon Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận)	
		M200	m³			Cty sản xuất	Việt Nam	890.909		
		M250	m³			Cty sản xuất	Việt Nam	972.727		
		M300	m³			Cty sản xuất	Việt Nam	1.050.000		
		M350	m³			Cty sản xuất	Việt Nam	1.163.636		
		M400	m³			Cty sản xuất	Việt Nam	1.209.091		
		M450	m³			Cty sản xuất	Việt Nam	1.268.182		
		M500	m³			Cty sản xuất	Việt Nam	1.277.273		
	Bê tông nhựa nóng	Hạt thô	tấn	TCVN 8819:2011		Cty sản xuất	Việt Nam	1.430.000		
		Hạt trung	tấn			Cty sản xuất	Việt Nam	1.530.000		
		Hạt mịn	tấn			Cty sản xuất	Việt Nam	1.580.000		
	Ống cống ly tâm- H30	D300	m	TCVN	Dày 45mm, L=4	Cty sản xuất	Việt Nam	362.000		
		D400	m		Dày 45mm, L=4	Cty sản xuất	Việt Nam	418.000		
		D600	m		Dày 60mm, L=4	Cty sản xuất	Việt Nam	647.000		

		D800	m	TCVN 9113:2012	Dày 80mm, L=4	Cty sản xuất	Việt Nam	922.000		
		D1000	m		Dày 100mm, L=4	Cty sản xuất	Việt Nam	1.172.000		
		D1200	m		Dày 120mm, L=3	Cty sản xuất	Việt Nam	1.997.000		
		D1500	m		Dày 120mm, L=3	Cty sản xuất	Việt Nam	2.679.000		
		D2000	m		Dày 150mm, L=3	Cty sản xuất	Việt Nam	4.843.000		
	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 330-50	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	159.618	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb 330-75	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	256.643		
		Neoweb 330-100	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	306.328		
		Neoweb 330-120	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	382.290		
		Neoweb 330-150	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	443.853		
		Neoweb 330-200	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	629.537		

	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 356-50	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	151.426	Toàn tỉnh Ninh Thuận
		Neoweb 356-75	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	236.039	
		Neoweb 356-100	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	291.930	
		Neoweb 356-120	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	363.920	
		Neoweb 356-150	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	422.753	
		Neoweb 356-200	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	583.116	
	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 445-50	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	134.546	Toàn tỉnh Ninh Thuận
		Neoweb 445-75	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	208.382	

		Neoweb 445-100	m ²	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	258.418	Toàn tỉnh Ninh Thuận
		Neoweb 445-120	m ²	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	322.960	
		Neoweb 445-150	m ²	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	374.842	
		Neoweb 445-200	m ²	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	517.084	
	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 660-50	m ²	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	95.076	
		Neoweb 660-75	m ²	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	135.539	
		Neoweb 660-100	m ²	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	182.953	
		Neoweb 660-120	m ²	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	228.877	
		Neoweb 660-150	m ²	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	266.113	
		Neoweb 660-200	m ²	TCVN10544:2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	366.154	

	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 712-50	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	79.189	Toàn tỉnh Ninh Thuận
		Neoweb 712-75	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	112.701	
		Neoweb 712-100	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	151.923	
		Neoweb 712-120	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	189.904	
		Neoweb 712-150	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	220.685	
		Neoweb 712-200	m ²	TCVN10544:20 14	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	303.598	
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách đường cắt danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm	Neoweb cải tiến 356-75	m ²	TCVN10544:20 14	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	137.641	Toàn tỉnh Ninh Thuận
		Neoweb cải tiến 356-100	m ²	TCVN10544:20 14	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	188.300	

Báo giá của
Công ty Cổ
phần JIVC -
Giá bán tại
chân công
trình nơi xe
container có
thể vào được

		Neoweb cải tiến 356-120	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	230.118	
		Neoweb cải tiến 356-150	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	271.936	
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách đường cắt danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm	Neoweb cải tiến 445-75	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	116.612	Toàn tỉnh Ninh Thuận
		Neoweb cải tiến 445-100	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	157.475	
		Neoweb cải tiến 445-120	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	194.036	
		Neoweb cải tiến 445-150	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	230.835	
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách đường cắt danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm	Neoweb cải tiến 660-75	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	79.096	Toàn tỉnh Ninh Thuận

		Neoweb cải tiến 660-100	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	106.815	
		Neoweb cải tiến 660-120	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	130.950	
		Neoweb cải tiến 660-150	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	155.563	
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách đường cắt danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm	Neoweb cải tiến 712-75	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	70.732	Toàn tỉnh Ninh Thuận
		Neoweb cải tiến 712-100	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	94.150	
		Neoweb cải tiến 712-120	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	117.568	
		Neoweb cải tiến 712-150	m ²	TCVN10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	141.464	
		Đầu neo nhựa	cái	TCVN10544:2014	Cái	JIVC	Việt Nam	9.000	
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:2016				635.000	Báo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm - Giá bán tại xưởng, trên phạm vi

		Dự ứng lực TN1-P	thanh	EN:13230:2016				800.000		tiện bên mua (đ/c: KP 6, phường Đô Vinh, thành phố PR-TC)
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vía hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật: Kt: (780x380x1250mm)	bộ	TCVN 10333:1-2014	Kt: 780x380x1250mm	Busadco	VN	8.002.778	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x400-H500-L1000mm	Busadco	VN	3.273.148	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300-H500-L1000mm	Busadco	VN	3.062.963	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x300-H500-L1000mm	Busadco	VN	3.585.185	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Busadco	VN	4.134.259	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	

	Mương bê tông cốt sợi (btcs) thành mỏng đúc sẵn	Mương bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md	TCVN 6394:2014	Kt: B300-H400-L2000mm	Busadco	VN	1.582.407	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md	TCVN 6394:2014	Kt: B400-H400-L2000mm	Busadco	VN	1.613.889	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H500-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md	TCVN 6394:2014	Kt: B500-H500-L2000mm	Busadco	VN	1.814.815	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H600-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md	TCVN 6394:2014	Kt: B500-H600-L2000mm	Busadco	VN	2.154.630	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cấu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cấu kiện cơ bản	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=4m, L=1,5m	Busadco	VN	27.204.630	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Báo giá của
Công ty CP
Khoa học
công nghệ
Việt Nam -
Giá bán tại
thành phố PR-
TC

		Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lồi	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=4m, L=1,5m	Busadco	VN	27.104.630	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lõm	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=4m, L=1,5m	Busadco	VN	27.976.852	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=2m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=2m, L=2m	Busadco	VN	12.047.222	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=1m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=2m, L=1m	Busadco	VN	6.023.148	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2,5m, L=2m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=2,5m, L=2m	Busadco	VN	15.192.593	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3m, L=1,5m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=3m, L=1,5m	Busadco	VN	16.370.370	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3,5m, L=1,5m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=3,5m, L=1,5m	Busadco	VN	18.584.259	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=4,0m – L=1,5m	Busadco	VN	30.076.852	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=5,0m – L=1,0m	Busadco	VN	33.377.778	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
	Giếng thăm thoát nước thải BTCT thành mỏng đúc sẵn	Hố ga thu nước thải bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: 680x810x560mm.	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt: 680x810x560mm.	Busadco	VN	2.974.074	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x900mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt:1040x1040x900mm	Busadco	VN	6.662.963	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1030mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt:1040x1040x1030mm	Busadco	VN	7.350.000	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1130mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt:1040x1040x1130mm	Busadco	VN	7.964.815	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1150mm (Bao gồm tấm đan và thép chờ kết nối đoạn thay đổi cao độ).	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt:1040x1040x1150mm	Busadco	VN	9.099.074	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

	Cụm tời máy nạo vết	Cụm tời máy nạo vết hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	bộ	TCCS 01:2022	Thiết bị cơ khí và 2 đầu kéo công suất 6,5Hp.	Busadco	VN	231.481.481	Giao hàng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
7	Sơn, bột bả các loại								
	Sơn Jotun	Jotaplast 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD		JOTUN	Na Uy	464.000	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang
		Jotaplast 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1.382.000	
		Essence để lau chùi 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				201.000	
		Essence để lau chùi 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				930.000	
		Essence để lau chùi 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2.927.000	
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				950.000	
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2.950.000	
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				259.000	
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1.144.000	
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				3.329.000	
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				270.000	
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1.167.000	
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				3.355.000	
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				394.000	
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1.679.000	

	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				394.000	
	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1.679.000	
	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				4.795.000	
	Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				440.000	
	Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1.940.000	
	Jotatough 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				580.000	
	Jotatough 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1.800.000	
	Essence ngoại thất bền đẹp 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1.143.000	
	Essence ngoại thất bền đẹp 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				3.643.000	
	Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				473.000	
	Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2.285.000	
	Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				6.736.000	
	Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				497.000	
	Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2.373.000	
	Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				569.000	
	Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2.774.000	
	Essence chống kiềm 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				869.000	
	Essence chống kiềm 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2.751.000	

Bao giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC

NOTES

Na I iv

Bao vận
chuyển nội

Báo giá của
Công ty CP
Gia Việt - Giá
bán tại thành
phố PR-TC

		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1.219.000	thành Phan Rang
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20	thùng	QCVN 16:2019/BXD				3.816.000	
		Tough Shiedld Max 5	thùng	QCVN 16:2019/BXD				1.380.000	
		Tough Shiedld Max 17	thùng	QCVN 16:2019/BXD				4.620.000	
		Essence siêu bóng 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				173.000	
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				540.000	
		Essence Trắng trần chuyên dụng 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				950.000	
		Essence Trắng trần chuyên dụng 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2.950.000	
		Tough Shield 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				805.000	
		Tough Shield 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				2.560.000	
	Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao	QCVN 16:2019/BXD				352.000	
		Bột jotun ngoài	bao					473.000	
		Bột jotun trong & ngoài	bao					495.000	
	Sơn KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD				440.000	
		Kenny In trong nhà 18L	lít/thùng					1.290.000	
		Kenny light trong nhà 1L	lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD				184.000	
		Kenny light trong nhà 5L	lít/thùng					680.000	
		Kenny light trong nhà 18L	lít/thùng					2.050.000	
		Kenny deluxe trong nhà 1L	lít/thùng					276.000	

		Kenny deluxe trong nhà 5L	lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD				1.262.000	
		Kenny deluxe trong nhà 18L	lít/thùng					4.018.000	
		Kenny plus exterior 1L	lít/thùng					195.000	
		Kenny plus exterior 5L	lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD		KENNY	Việt Nam	760.000	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang
		Kenny plus exterior 18L	lít/thùng					2.535.000	
		Kenny extra ngoại thất 1L	lít/thùng					294.000	
		Kenny extra ngoại thất 5L	lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD				1.402.000	
		Kenny extra ngoại thất 18L	lít/thùng					4.754.000	
		Kenny primer 5L	lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD				808.000	
		Kenny primer 18L	lít/thùng					2.658.000	
		Kenny sealer 5L	lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD				694.000	
		Kenny sealer 18L	lít/thùng					2.082.000	
	Bột KENNNY	Bột kenny int trong nhà	bao					251.000	
		Bột kenny ext ngoài trời	bao	QCVN 16:2017/BXD				304.000	
		Bột Kenny Blue trong & ngoài	bao					344.000	
	Sơn giao thông	Sơn giao thông lót	lon/thùng	TCVN 2102:2008	04kg/ lon 16kg/thùng	JOLINE Primer	Việt Nam	92.400	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	bao	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam	36.000	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	bao	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam	37.200	
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	bao	AASHTO	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam	43.200	

		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	bao	AASHTO	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam	45.600	
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	lon/thùng	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY	Việt Nam	150.000	
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	lon/thùng	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY	Việt Nam	186.000	
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	lon	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	JOWAY-PLUS	Việt Nam	186.120	
		Hạt phản quang	bao	BS 6088A	25kg/bao	GLASS BEAD	Việt Nam	24.600	
		Jothiner Joway	lon	TCVN 8787:2011	05lít/lon 01lít/lon	TN400	Việt Nam	76.860	
	Sơn EPOXY	Sơn lót Epoxy gốc dầu	lon/thùng	QCVN 16:2014/BXD JIS K5659:2008	04 kg/bộ 20 kg/bộ	JONES® EPO	Việt Nam	146.410	
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	lon/thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	JONA® EPO	Việt Nam	340.010	
		Sơn lót Epoxy gốc nước	lon/thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04kg/bộ 20kg/bộ	JONES® WEPO	Việt Nam	151.250	
		Matis gốc nước	lon/thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20kg/bộ	JOTON® WEPO	Việt Nam	60.500	
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	lon/thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	JONA® WEPO	Việt Nam	350.900	

	Sơn dân dụng dự án ngoại thất	Sơn phủ (LOTUS)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18l/thùng	LOTUS	Việt Nam	4.090.909	
		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18l/thùng	PROS	Việt Nam	1.990.909	
		Bột trét (PASSION EXT)	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	PASSION EXT	Việt Nam	445.455	
	Sơn dân dụng dự án nội thất	Sơn phủ (PEACE)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18l/thùng	PEACE	Việt Nam	1.984.545	
		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18l/thùng	PROSIN	Việt Nam	1.245.455	
		Bột trét (PASSION INT)	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	PASSION INT	Việt Nam	336.364	
	Bột trét dân dụng đại lý	Bột trét nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	SP. FILLER SIÊU TRẮNG	Việt Nam	330.909	
		Bột trét ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	JOTON SIÊU TRẮNG	Việt Nam	436.364	
		Bột trét nội và ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	JOTON BEST COAT	Việt Nam	493.636	
	Vữa tổng hợp	Keo dán gạch	Bao	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	25kg/bao	JOTON BS1	Việt Nam	285.455	
		Bột chà ron	Hộp	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05kg/hộp	JOTON CJ	Việt Nam	75.455	
	Sơn dân dụng đại lý		thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18lít / thùng		Việt Nam	1.697.273	

Báo giá của
Công ty Cổ
phần L.Q
JOTON - Giá
bán tại tỉnh
Ninh Thuận

		sơn nước nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05lít / lon	SENIOR	Việt Nam	508.182	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05lít / lon	EXFA	Việt Nam	926.364	
		Sơn nước ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18lít / thùng	FA NGOÀI CT	Việt Nam	4.123.636	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05lít / lon		Việt Nam	1.206.364	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	01lít / lon		Việt Nam	287.273	
			thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18lít / thùng	JONY	Việt Nam	2.466.364	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05lít / lon		Việt Nam	826.364	
	Sơn sắt	Sơn chống thấm gốc dầu	Lon	TCVN 7239:2014	6lít /lon	JOTON CT	Việt Nam	806.364	
			thùng	TCVN 7239:2014	18.5kg/thùng		Việt Nam	2.418.182	
		Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	20 kg/thùng	REGAL HỆ	Việt Nam	4.842.727	
			Lon	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	3lít/lon		Việt Nam	811.818	

		Sơn Sắt Hộp Kova	Lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0.8lít/lon	ACRYLIC	Việt Nam	217.273	
			Lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0.45lít/lon		Việt Nam	130.909	
	Bột bả tường	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	390.091	
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	368.000	
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	533.636	
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	549.091	
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	505.909	
		Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	502.909	
		Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/KOVANANOP RO	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	791.136	
		Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS21:2018/KOVANANOP RO	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	972.955	
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	687.273	
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	713.636	
		Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	419.909	
		Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	546.364	

	Sơn nhũ tương	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.322.864	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	402.955	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.905.682	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV- 107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.486.909	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.500.455	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.448.500	
		Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti- Bacteria (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3.822.091	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.732.773	
		Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.921.909	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K- 208 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2.689.818	

		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV- 117 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3.300.818	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2.072.773	
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT- 04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	4.147.000	
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2.309.636	
		Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2.592.636	
		Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	4.646.000	
		Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self- cleaning(20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	6.443.273	
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	4.955.455	
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.255.682	
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	kg	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	251.136	

		Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	277.500	
		Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.291.136	
		Sơn nội thất KOVA K- 203 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	343.864	
		Sơn nội thất KOVA K- 203 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.600.227	
		Sơn nội thất KOVA K- 260 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	471.136	
		Sơn nội thất KOVA K- 260 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2.265.682	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	718.727	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	788.727	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3.831.818	

		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	710.227	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3.360.227	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	570.227	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2.743.864	
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	544.773	
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2.598.409	
		Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	621.136	
		Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2.955.682	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	769.636	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3.718.182	

		Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.020.545	
		Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	4.950.000	
		Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.551.455	
		Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.673.273	
		Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Lon 1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	607.864	
		Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Lon 1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	607.864	
		Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Lon 1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	607.864	
		Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	344.773	
		Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.614.773	

Báo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO - Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận (chưa bao gồm phí vận chuyển)

		Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 30kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.285.818	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 19kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.333.227	
		Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 19kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	910.682	
		Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 19kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2.865.864	
		Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 19kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.987.500	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 19kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3.916.409	
	Chất chống thấm	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (35kg)	bộ	BS EN 14891:2017	Bộ 35kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	2.005.136	
		Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg	BS EN 14891:2017	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	64.927	
		Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	226.955	
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOP RO	Lon 1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	158.773	
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOP RO	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	610.545	

		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	Lon 1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	166.955	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	620.545	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3.253.000	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	Lon 1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	158.773	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	601.455	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3.146.636	
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.382.955	
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	5.261.818	
	Sơn Epoxy	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	400.773	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	456.045	
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	159.136	

		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	400.773	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	456.045	
		Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	673.755	
		Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg	TCVN 9014:2011	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	648.882	
		Mastic Epoxy KOVA KL- 5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOP RO	Bộ 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	522.955	
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self- levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018 /KOVANANO PRO	Bộ 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.096.591	
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self- levelling - Màu trung (5kg)	bộ	TCCS106:2018 /KOVANANO PRO	Bộ 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.203.864	
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self- levelling - Màu đậm (5kg)	bộ	TCCS106:2018 /KOVANANO PRO	Bộ 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.275.682	
		Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019 /KOVANANO PRO	Bộ 8kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3.161.091	
	Sơn sàn đa năng	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	101.500	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	302.591	

		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	363.136	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	415.136	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	476.955	
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	45.136	
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	46.773	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	228.227	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	273.500	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	274.955	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	343.336	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	288.773	
		Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	17.293	

		Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	257.864	
		Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	296.955	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOP RO	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.939.636	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOP RO	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	9.213.636	
	Sơn kim loại chuyên dụng	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOP RO	Thùng 5kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.793.864	
	Sơn chống cháy	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOP RO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	237.700	
		Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANO PRO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	243.955	

8	Gạch, đá các loại								
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN	10x20mm	Cty sản xuất	Việt Nam	242.727	Giá bán tại Đèo Cù, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận
		Đá 2x4	m ³	7570:2006	20x40mm	Cty sản xuất	Việt Nam	238.182	
		Đá 4x6	m ³	TCVN	40x60mm	Cty sản xuất	Việt Nam	207.273	
		Đá 5-10	m ³	7572:2006	50x100mm	Cty sản xuất	Việt Nam	236.364	
		Đá cấp phối loại 1	m ³	TCVN 8859:2011		Cty sản xuất	Việt Nam	181.818	
		Đá cấp phối loại 1 (tiêu chuẩn)	m ³		Dmax=25mm	Cty sản xuất	Việt Nam	257.273	
		Đá cấp phối loại 2	m ³	TCVN 8859:2011		Cty sản xuất	Việt Nam	145.455	
		Đá cấp phối loại 2 (tiêu chuẩn)	m ³		Dmax=37,5mm	Cty sản xuất	Việt Nam	238.182	
		Bột khoáng xá	kg	TCVN		Cty sản xuất	Việt Nam	655	
		Bột khoáng bao 50kg	kg	8825:2011	50kg/bao	Cty sản xuất	Việt Nam	800	
		Cát nghiền từ đá	m ³	TCVN 9205:2012		Cty sản xuất	Việt Nam	258.182	

		Cát nghiền từ đất	m ³	TCVN 9205:2012				272.727		Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà máy
	Gạch TUYNEN Du Long	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1.255	Giá bán tại Du Long, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm	Cty sản xuất	Việt Nam	864		
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1.591		
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1.318		
	Gạch TUYNEN Mỹ Sơn	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1.218	Giá bán tại Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm	Cty sản xuất	Việt Nam	836		
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1.455		
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1.564		
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1.318		
	Gạch không nung	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm	Cty sản xuất	Việt Nam	4.009	Giá bán tại Đèo Cù, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm	Cty sản xuất	Việt Nam	6.073		
		Gạch đặc: M75	viên		190x60x90mm	Cty sản xuất	Việt Nam	918		
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm	Cty sản xuất	Việt Nam	5.455		
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1.000		
		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	10x20mm	Cty sản xuất	Việt Nam	239.000	Giá bán tại Đèo Cù, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh	Bảo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận -
		Đá 2x4	m ³	TCVN 7570:2006	20x40mm	Cty sản xuất	Việt Nam	210.000		
		Đá 4x6	m ³	TCVN 7570:2006	40x60mm	Cty sản xuất	Việt Nam	190.000		
		Đá 0x4 loại 1	m ³			Cty sản xuất	Việt Nam	180.000		
		Đá 0x4 loại 2	m ³			Cty sản xuất	Việt Nam	162.000		
		Đá loca (sau nổ mìn) có quy cách	m ³		300x500mm	Cty sản xuất	Việt Nam	135.000		
		Đá cấp phối D _{max} 25	m ³	TCVN 8859:2011	Dmax=25mm	Cty sản xuất	Việt Nam	258.000		

		Đá cấp phối $D_{\max 37.5}$	m^3	TCVN 8859:2011	$D_{\max}=37,5\text{mm}$	Cty sản xuất	Việt Nam	210.000	Ninh Thuận	Giá đơn tại mỏ
		Vật liệu đắp dạng hạt	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	162.000		
		Đá 1x2 $D_{\max 19}$	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	258.000		
		Đá 0,01-0,5	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	240.000		
		Đất tầng phủ	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	100.000		
		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m^3			Cty sản xuất	Việt Nam	250.000		
	Gạch lát nền	Gạch lát nền (30x30) 33005	thùng	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia	Việt Nam	167.000	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Gạch lát nền (30x30) 33007	thùng	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia		167.000		
		Gạch lát nền (30x30) 33009	thùng	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia		167.000		
		Gạch lát nền (30x30) 33009	m^2	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia		158.000		
		Gạch lát nền (50x50) 5565	m^2	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia		157.000		
		Gạch lát nền (50x50) 5568	thùng	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia		157.000		
		Gạch lát nền (50x50) 5572	m^2	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia		158.000		
	Gạch ceramic	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m^2	QCVN 16:2010/BXD	25x25cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: Vườn Phả và	99.510		
		Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m^2		30x30cm	Prime		252.520		
		Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m^2		15x60cm	Prime		202.230		
		Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m^2		10x30cm	Prime		263.220		
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m^2		30x30cm	Prime		150.000		

		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²
		Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²
		Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²
		Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²
		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m ²
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m ²

10.2017/DAD,
TCVN
7745:2007

30x30cm	Prime	Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	101.650
30x45cm	Prime		133.750
40x80cm	Prime		273.920
30x30cm	Prime		199.020
25x40cm	Prime		99.510
30x60cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.	194.740
40x40cm	Prime		98.440
20x40cm	Prime		156.220
20x40cm	Prime		211.860
50x50cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên,	123.050
50x50cm	Prime		112.350
50x50cm	Prime		160.500
50x50cm	Prime		180.000

		Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 30x60cm	m ²
		Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 60x60cm	m ²
		Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	m ²
		Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	m ²
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x90cm	m ²
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x90cm	m ²
		Gạch porcelain bóng kính, nhóm B1a 30x60cm	m ²
		Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x60cm	m ²
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x90cm	m ²
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x80cm	m ²
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x60cm	m ²
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x120cm	m ²

QCVN
16:2019/BXD,
TCVN
7745:2007

30x60cm	Prime	tỉnh Thái Nguyên	213.000
30x60cm	Prime		210.000
60x60cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên thị	242.890
60x60cm	Prime		273.920
60x90cm	Prime		374.500
30x90cm	Prime		374.500
30x60cm	Prime		227.000
30x60cm	Prime		304.950
15x90cm	Prime		385.200
15x80cm	Prime		315.650
15x60cm	Prime		294.250
60x120cm	Prime		620.600

Đã bao gồm vận chuyển tại Tỉnh Ninh Thuận

Báo giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME - giá bán tại chân công trình

	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x120cm	m ²
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm	m ²
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m ²
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m ²
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x60cm	m ²
	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m ²
	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²

QCVN
16:2019/BXD,
TCVN
7745:2007

60x120cm	Prime	trần Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	695.500
80x80cm	Prime		438.700
80x120cm	Prime		1.011.150
80x120cm	Prime		952.300
60x60cm	Prime		337.050
80x80cm	Prime		349.890
25x40cm	Prime		109.140
30x45cm	Prime		124.120

		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²		60x60cm	Prime	Cong ty Co phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	141.240	
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		30x60cm	Prime		145.520	
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²		40x40cm	Prime		114.490	
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²		40x40cm	Prime		109.140	
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²		50x50cm	Prime		104.860	
	Gạch Giả cỏ Bush Hammer	G38521, 38525, 38528, 38529	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	182.887	
		G38522, 38548	Thùng			Taicera	Việt Nam	193.583	
		G63521, 63525, 63528, 63529	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	378.866	
		G63522, 63548	Thùng			Taicera	Việt Nam	394.267	
		G68521, 68525, 68528, 68529	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	378.866	
		G68522, 68548	Thùng			Taicera	Việt Nam	394.267	
	Gạch Giả cỏ Park Way	G38025, 38028, 38029, 38048	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	182.887	
		G63025, 63028, 63029, 63048	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	378.866	
		G68025, 68028, 68029, 68048	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	378.866	
	Gạch Giả cỏ Slate	G38622, 38624	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	193.583	
		G38625,38628, 38629, 38638	Thùng			Taicera	Việt Nam	182.887	
		G63425, 63428, 63429	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	378.866	
	Gạch Giả cỏ Uni Stone	G63128, 63129	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	378.866	
	Gạch Lava	G63228ND, 63229ND	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	394.267	
		G63228, 63229				Taicera	Việt Nam	378.866	
	Gạch Giả cỏ Ambassador	G38A13, 38B14	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	193.583	

Gạch chống trượt	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	182.887	
				Taicera	Việt Nam	394.267	
				Taicera	Việt Nam	409.668	
				Taicera	Việt Nam	409.668	
				Taicera	Việt Nam	394.267	
				Taicera	Việt Nam	409.668	
				Taicera	Việt Nam	409.668	
				Taicera	Việt Nam	394.267	
				Taicera	Việt Nam	409.668	
				Taicera	Việt Nam	409.668	
				Taicera	Việt Nam	394.267	
				Taicera	Việt Nam	409.668	
Gạch Atrium	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	63935, 63937, 63938	
				Taicera	Việt Nam	G63939	
				Taicera	Việt Nam	G68935, 68937, 68938	
				Taicera	Việt Nam	G68939	
	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	G63911, 63919	
				Taicera	Việt Nam	G63913, 63915, 63918	
				Taicera	Việt Nam	G68911, 68919	
				Taicera	Việt Nam	G68913, 68915, 68918	
	Thùng	7745:2007	600*148-921, 923	Taicera	Việt Nam	G63062, 63065, 63068	
				Taicera	Việt Nam	G68062, 68065, 68068	
				Taicera	Việt Nam	GP63062, 63065, 63068	
				Taicera	Việt Nam	GP68062, 68065, 68068	
Gạch Future	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	G68094, 68095, 68099	
				Taicera	Việt Nam	G63845, 63848, 63849	
				Taicera	Việt Nam	G68845, 68848, 68849	
				Taicera	Việt Nam	GP63845, 63848	
	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	GP68845, 68848	
				Taicera	Việt Nam	G12845, 12848, 12849	
				Taicera	Việt Nam	GP12845, 12848	
				Taicera	Việt Nam	G68MXBL, MXGR, MXGA	
	Gạch Kimberlite	Thùng	7745:2007	600*1200	Taicera	Việt Nam	G98032, 98038
					Taicera	Việt Nam	G12MXBL, MXGR, MXGA
					Taicera	Việt Nam	G98MXBL, MXGR, MXGA
					Taicera	Việt Nam	G68MXBL, MXGR, MXGA
Thùng		7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	G68MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G12MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98032, 98038	
Thùng		7745:2007	600*1200	Taicera	Việt Nam	G68MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G12MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98032, 98038	
Gạch Mix Stone	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	G68MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G12MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98032, 98038	
	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	G68MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G12MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98032, 98038	
	Thùng	7745:2007	600*1200	Taicera	Việt Nam	G68MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G12MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98032, 98038	
Gạch Sunshine	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	G68MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G12MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98032, 98038	
	Thùng	7745:2007	600*1200	Taicera	Việt Nam	G68MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G12MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98032, 98038	
	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	G68MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G12MXBL, MXGR, MXGA	
				Taicera	Việt Nam	G98032, 98038	

	Gạch Transit	G98T15, 98T18	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	616.813
	Gạch Sapa	G98904, 98906	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	616.813
	Gạch Nhảy	G98305, 98308	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	616.813
		G98309	Thùng			Taicera	Việt Nam	616.813
	Gạch Hoàng Sa	G98865	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	634.139
		GP98865	Thùng			Taicera	Việt Nam	616.813
	Gạch Trường Sa	G98022	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	634.139
		GP98022	Thùng			Taicera	Việt Nam	616.813
	Gạch Nature	G63818, 63819	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	634.139
		G68818, 68819	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	394.267
	Gạch Onyx Stone	G63985-S, 63987-S, 63988-S	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	394.267
		G68985-S, 68987-S, 68988-S	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	394.267
	Gạch Prasie	G637M2, 6374M2, 6377M2, 6378M2	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	394.267
		G6873M2, 6874M2, 6877M2, 6878M2	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	401.569
	Gạch Faith	G63928	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	394.267
	Gạch Transform	G63763, 63764, 63768, 63769	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	394.267
		G68763, 68764, 68768, 68769	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	394.267
	Gạch Lighting	G12808, 12809	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	394.267
	Gạch Hạt mè Hove	G39034; 39041	Thùng	7745:2007	600*1200	Taicera	Việt Nam	563.679
		G49001, 49005, 49034	Thùng		300*300	Taicera	Việt Nam	145.455
		G63005, 63007, 63015, 63034	Thùng		400*400	Taicera	Việt Nam	227.251
		G68001, 68005, 68008, 68034	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	332.663
		G84005, 84034	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	332.663
		G88005, 88034	Thùng		800*400	Taicera	Việt Nam	566.759
			Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	566.759
	Gạch Lá Sen	G98L07; 98L08	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	616.813
	Gạch Leaf	G98825; 98827; 98829	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	616.813
		G68825; 68827; 68829	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	394.267
	Gạch Cerrazo	G68088; 68089	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	394.267
	Gạch Lavie	G63031; 63035; 63037	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	332.663
		G68031; 68035; 68037	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	332.663
		G98031; 98035; 98037	Thùng		900*900	Taicera	Việt Nam	443.551
	Gạch Star	G68S67; 68S69	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	394.267

Báo giá của
Công ty
CPCN Gốm
sứ Taicera -
giá bán tại
chân công
trình

	Gạch Brush	G68824; 68828	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	394.267	
	Gạch Moka	G63043; 63044; 63047; 63941; 63944	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	317.262	
		G68043; 68044; 68047; 68941; 68944	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	317.262	
	Gạch Super White	GP63035	Thùng	7745:2007	600*00	Taicera	Việt Nam	332.663	
		GP68035	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	332.663	
	Gạch Carrara	GP63945	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	332.663	
		GP68945	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	332.663	
	Gạch Mekong	GP63085	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	332.663	
		GP68085	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	332.663	
		GP12085	Thùng		600*1200	Taicera	Việt Nam	563.679	
	Gạch Cloud	GP68045	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	332.663	
	Gạch River	GP12805	Thùng	7745:2007	600*1200	Taicera	Việt Nam	563.679	
	Gạch Wave	G68018	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	394.267	
		GP68018	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	332.663	
	Gạch Pyramid	GP63501, 63502, 63503	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	332.663	
		GP63504	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	394.267	
		GP66501, 66502, 66503	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	332.663	
		GP66504	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	394.267	
	Gạch Xiu Yu	ST6361; 6362; 6365; 6366	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	332.663	
		ST6369	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	409.668	
	Gạch Crystal Powder	P67702N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	425.069	
		P67703N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	648.898	
		P87702N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	669.433	
		P87703N	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	409.668	
	Gạch Fossil	P67202N, 67208N	Thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	648.898	
		P87202N, 87208N	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	425.069	
	Gạch Imperial	P67762N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	440.471	
		P67763N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	648.898	
		P87762N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	669.433	
		P87763N	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	425.069	
	Gạch Jade Diamond	P67662N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	440.471	
		P67663N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	648.898	
		P87662N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	669.433	
		P87663N	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	409.668	
	Gạch Multi Pipe	P67542N, 67543N	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	409.668	
		PC600*298-542N, 543N	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	409.668	

		P87542N, 87543N	Thùng						
	Gạch Unicolored	P67615N	Thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	607.829	
		P67625N	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	409.668	
		PC600*298-625N	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	363.465	
		P87615N	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	363.465	
		P87625N	Thùng		800*800	Taicera	Việt Nam	628.364	
	Gạch Dày 20mm	G63528, 63529 DD20mm	Thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	607.829	
		G63528, 63529 JDD20mm	Thùng		600*300	Taicera	Việt Nam	312.642	
	Gạch Dày 20mm	G68528, 68529, 68541 DD20mm	Thùng			Taicera	Việt Nam	312.642	
		G68528, 68529 JDD20mm	Thùng		600*600	Taicera	Việt Nam	312.642	
		G12528, 12529 JDD20mm	Thùng			Taicera	Việt Nam	312.642	
	Gạch Ốp tường	W63032, 63033, 63035	Thùng	7745:2007	600*1200	Taicera	Việt Nam	351.145	
	Gạch lát nền: Bộ sưu tập ROME (Porcelain men mờ, kháng khuẩn)	8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	294.160	
		100ROME002-H+/003-H+	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	603.000	
					1000*1000	Đồng Tâm	Việt Nam	1.000.000	
	Gạch lát nền: Bộ sưu tập Platinum (Porcelain bóng kiếng)	6060PLATINUM001/002/003/004	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	602.000	
		8080PLATINUM001/002/003/004	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	1.152.000	
	Gạch lát nền: Bộ sưu tập Victoria (Porcelain men mờ đồng chất)	6060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	530.400	
		3060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	388.200	

	Gạch lát nền: Bộ sưu tập Gecko (Porcelain men mờ chống trượt)	3030GECKO001/ 002/ 003/ 004	thùng	7745:2007	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	207.900	
		4040GECKO001/ 002/ 003/ 004	thùng	7745:2007	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	215.000	
		3060GECKO001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 006QN/ 007/ 007QN/ 008/ 008QN/ 009/ 009QN/010	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	323.000	
	Gạch lát nền: Bộ sưu tập Art (Porcelain men mờ)	2020HOAMY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012 (*)	thùng	7745:2007	200*200	Đồng Tâm	Việt Nam	313.900	
	Gạch lát nền: Bộ sưu tập gạch vân gỗ (Porcelain men mờ)	1560WOOD007/008/009 /010/011/012	thùng	7745:2007	150*600	Đồng Tâm	Việt Nam	252.900	
		2080WOOD007/008/009 /010/011/012	thùng	7745:2007	200*800	Đồng Tâm	Việt Nam	551.300	
	Gạch lát nền vệ sinh: (Ceramic men mờ)	2525BAOTHACH001 2525CARARAS002 2525TAMDAO001	thùng	7745:2007	250*250	Đồng Tâm	Việt Nam	147.200	
		3030TIENSA001/ 003 3030TAMDAO001 3030BANA001 3030NGOCTRAI001/002 3030SAND002 3030ROME002 3030VENU002LA 3030ANDES003	thùng	7745:2007	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	175.500	

		3030ANDES001	thùng	7745:2007	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	197.200	
		3030PHUSA001	thùng	7745:2007	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	196.000	
	Gạch lát nền vệ sinh: (Porcelain men mờ)	4080TAYBAC002	thùng	7745:2007	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	378.000	
	Gạch lát nền các loại: (Ceramic men bóng)	300; 345; 387	thùng	7745:2007	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	160.900	
		469; 475; 484; 485	thùng	7745:2007	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	151.200	
	Gạch lát nền: (Ceramic men mờ)	456; 467	thùng	7745:2007	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	151.200	
	Gạch lát nền: (Ceramic men bóng)	426	thùng	7745:2007	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	162.000	
		428	thùng	7745:2007	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	181.400	
	Gạch lát nền: Porcelain men mờ	4040THACHANH001/ 002/ 004/ 006/ 007/ 008	thùng	7745:2007	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	207.200	
	Gạch lát nền: Porcelain muối tiêu đồng chất	4GA01	thùng	7745:2007	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	239.300	
		4GA43	thùng	7745:2007	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	253.400	
	Gạch lát nền: Porcelain men mờ	3060PHUQUY001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003/ 003QN/ 004/ 004QN	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	270.000	
		3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	270.000	
	Gạch lát nền: Porcelain men mờ	6060TAMDAO001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	336.000	
		6060PHUSA002/ 002QN	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	336.000	

		6060THACHNGOC001	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	336.000	
		6060MOMENT001/003/ 003QN/004/004QN/005/ 006/007/007QN/008/009	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	336.000	
		6060VENUS001/002	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	336.000	
		6060BINHTHUAN001/ 002/ 005	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	336.000	
	Gạch lát nền: Porcelain mài bóng	6060DA004-FP/ 004QN- FP/ 005-FP/ 005QN-FP/ 007-FP/ 007QN-FP/ 008-FP/ 012-FP/ 012QN- FP/ 014-FP / 014QN-FP	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	352.000	
		6060DA016-FP/ 016QN- FP/ 017-FP/ 017QN-FP	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	352.000	
	Gạch lát nền: Porcelain men mờ	6060MOMENT002	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	356.000	
		6060MOMENT010/ 010QN/ 011 / 011QN	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	356.000	
		6060WS013/014	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	356.000	
	Gạch lát nền: Porcelain mài bóng	6060HAIVAN001-FP 6060HAIVAN003-FP/ 004-FP	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	371.200	
		6060TRUONGSON002- FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 007-FP	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	371.200	
		6060CARARAS002-FP	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	371.200	
		6060DA015-FP	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	371.200	
		6060BRIGHT001-FP	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	371.200	
						Đồng Tâm	Việt Nam	411.200	

		6060TRUONGSON001-FP	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	411.200	
		6060SNOW001-FP	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	411.200	
		6060HAIVAN005-FP/006-FP	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	411.200	
	Gạch lát nền: Porcelain bóng kiếng	6060DB006/014/038	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	416.000	
		6060DB032/034	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	444.000	
		6060MARMOL002	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	444.000	
		6060MARMOL005	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	472.000	
	Porcelain men mờ kháng khuẩn	8080NAPOLEON003-H+/ 004-H+	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	603.000	
		8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011-H+/ 012-H+/014-H+	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	603.000	
	Gạch lát nền: Porcelain mài bóng	8080TRUONGSON003-FP	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	661.500	
	Gạch lát nền: Porcelain mài bóng kháng khuẩn	8080TRUONGSON001-FP-H+ / 002-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	661.500	
		8080FANSIPAN001-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	661.500	
		8080FANSIPAN002-FP-H+/ 004-FP-H+/ 005-FP-H+/007-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	661.500	
		8080THUTHIEM001-FP-H+/ 002-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	661.500	
		8080CARARAS001-FP-H+/ 002-FP-H+/003-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	661.500	

Bảo giá của
Cty TNHH
MTV TM
Đồng Tâm -
Giá bán tại
tỉnh Ninh
Thuận

	Gạch lát nền: Porcelain bóng kiếng	8080DB100/006	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	690.000	
	Gạch lát nền: Porcelain mài bóng kháng khuẩn	8080FANSIPAN006-FP- H+	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	694.800	
	Gạch lát nền: Porcelain bóng kiếng	8080DB032	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	759.300	
	Gạch lát nền: Porcelain mài men kháng khuẩn	8080YALY002-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	759.300	
	Gạch lát nền: Porcelain bóng kiếng	8080MARMOL005	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	828.900	
		8080DB038	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	828.900	
	Gạch lát nền: Porcelain mài bóng kháng khuẩn	8080YALY003-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	864.000	
		8080STONE003-FP- H+/005-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	661.500	
		8080SNOW001-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	661.500	
		8080STONE004-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	603.000	
	Gạch lát nền: Porcelain bóng kiếng	100DB016 (*)	thùng	7745:2007	1000*1000	Đồng Tâm	Việt Nam	1.166.000	
		100MARMOL005	thùng	7745:2007	1000*1000	Đồng Tâm	Việt Nam	1.145.600	
		100DB038	thùng	7745:2007	1000*1000	Đồng Tâm	Việt Nam	1.145.600	
	Gạch lát nền: Porcelain men mờ đồng chất	100VICTORIA005	thùng	7745:2007	1000*1000	Đồng Tâm	Việt Nam	1.320.000	

	Gạch lát nền sân vườn: Porcelain men mờ	4040CLG001/ 002	thùng	7745:2007	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	188.400	
		COTTOLA	thùng	7745:2007	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	188.400	
		4040GREENERY002/00 3/004/005	thùng	7745:2007	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	188.400	
		4040TRUONGSA001/00 1LA	thùng	7745:2007	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	208.800	
		4040HOANGSA001/001 LA	thùng	7745:2007	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	208.800	
		3060GREENERY001/00 7	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	270.000	
		3060TAYBAC011/011Q N/012/012QN	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	270.000	
		3060NHATRANG004/00 4QN/005/005QN	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	270.000	
	Gạch ốp tường: Bộ sưu tập Luxury (Ceramic men bóng)	3060DELUXE001/002/0 03/004/006/007/008/009 D3060DELUXE005	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	264.000	
	Gạch ốp tường: Ceramic men mờ	3060COTTON001	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	264.000	
		3060RETRO001/ 002	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	264.000	
		D3060RETRO001	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	264.000	
		3060TIENSA003	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	264.000	
	Gạch ốp tường: Ceramic men bóng	3060AMBER001/ 005/ 007/ 008	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	264.000	
		3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	264.000	
		3060SNOW001	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	264.000	
		D3060ROXY001/ 005	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	281.000	
		D3060AROXY003	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	281.000	

	Gạch ốp tường: Ceramic men bóng kháng khuẩn	4080ROXY001-H+/ 003-H+	thùng	7745:2007	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	378.000	
		4080AMBER001-H+	thùng	7745:2007	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	378.000	
		4080REGAL007-H+/ 010-H+/011-H+/ 014-H+/ 015-H+/ 017-H+/ 018-H+	thùng	7745:2007	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	378.000	
		4080CARARAS001-H+/ 002-H+/ 003-H+	thùng	7745:2007	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	378.000	
		4080SNOW001-H+/002-H+	thùng	7745:2007	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	378.000	
		4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/008-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	thùng	7745:2007	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	378.000	
	Gạch ốp tường: Porcelain chống trượt	4080GECKO001/002/003/004/005	thùng	7745:2007	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	420.000	
	Gạch ốp tường: Ceramic men bóng kháng khuẩn	D4080CARARAS003-H+	thùng	7745:2008	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	418.000	
		D4080ORCHID001-H+	thùng	7745:2008	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	418.000	
	Gạch ốp tường: Ceramic men bóng	TL01/03 (*)	thùng	7745:2007	200*200	Đồng Tâm	Việt Nam	177.000	
		2540CARARAS001 (*)	thùng	7745:2007	250*400	Đồng Tâm	Việt Nam	147.200	
		25400	thùng	7745:2007	250*400	Đồng Tâm	Việt Nam	156.400	
		2540BAOTHACH001	thùng	7745:2007	250*400	Đồng Tâm	Việt Nam	156.400	
		2540CARARAS002	thùng	7745:2007	250*400	Đồng Tâm	Việt Nam	156.400	

		2540TAMDAO001	thùng	7745:2007	250*400	Đồng Tâm	Việt Nam	156.400	
		3060CARARAS001	thùng	7745:2007	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	270.000	
	Gạch trang trí: Bộ sưu tập gạch Mosaic (Porcelain cắt thủy lực dán lưới)	3030MOSAIC001/006/0 07/008/009/ 010/013	thùng	7745:2007	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	374.000	
	Gạch trang trí: Bộ sưu tập Rock (Ceramic men mờ)	1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 010	thùng	7745:2007	100*200	Đồng Tâm	Việt Nam	100.000	
	Gạch trang trí: Bộ sưu tập Colour (Ceramic men bóng)	1020COLOUR002/003/0 04/006/007/ 009/012/013/014/015/01 8/019	thùng	7745:2007	100*200	Đồng Tâm	Việt Nam	181.000	
		1020COLOUR010/016	thùng	7745:2007	100*200	Đồng Tâm	Việt Nam	217.200	
	Gạch trang trí: Bộ sưu tập STONE (Porcelain men mờ, chống trượt)	1530STONE001/002/003 /004/005/006/007/008/00 9/010/011/012/014/015	thùng	7745:2007	150*300	Đồng Tâm	Việt Nam	270.000	
	Gạch trang trí: Bộ sưu tập gạch hồ bơi (Ceramic men bóng)	2020MARINA001/002/0 03/004	thùng	7745:2007	200*200	Đồng Tâm	Việt Nam	177.000	
9	Xi măng								

		Xm Kim đỉnh PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Luks	Việt Nam	1.572.727		Bảo giá của Công ty Cổ
		Xm Kim đỉnh PCB 30 bao PP	tấn		50kg/bao	Luks	Việt Nam	1.481.818		
		XM Kim đỉnh PCB 40 xá	tấn		50kg/bao	Luks	Việt Nam	1.481.818		

		XM Hà tiên PCB 40 bao PP	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Hà Tiên	Việt Nam	1.572.727	phần Xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà máy (đ/c: Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa)
		XM Hà tiên đa dụng bao PP	tấn		50kg/bao	Hà Tiên	Việt Nam	1.563.636	
		XM Hà tiên PCB công nghiệp xá	tấn		50kg/bao	Hà Tiên	Việt Nam	1.563.636	
		XM Hà tiên PCB thông thường xá	tấn		50kg/bao	Hà Tiên	Việt Nam	1.509.091	
		Xm Nghi sơn PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Nghi Sơn	Việt Nam	1.572.727	
		Xm Nghi sơn PCB 40 xá	tấn		50kg/bao	Nghi Sơn	Việt Nam	1.536.364	
		Ximăng Hoàng Long PCB 30	tấn					1.472.000	Bảo giá của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu - Giá bán tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
		Ximăng Hoàng Long PCB 40	tấn					1.536.400	
		Ximăng Việt Úc PCB 40	tấn					1.536.400	
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn					1.472.000	
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn					1.536.400	
		Xi măng Tân Thắng PCB 40 SD	tấn		Bao 50kg ± 0,5kg	Tân Thắng	Việt Nam	1.500.000	Bảo giá của Công ty Cổ phần xi măng Tân Thắng - Giá bán tại cửa hàng (Ninh Thuận)
		Xi măng Póoc lăng PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần MTV VT		1.800.000	Bảo giá của Công ty Cổ phần MTV VT - Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
10	Nhựa đường								

		Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	vận chuyển bằng xe bồn	nhập khẩu		17.000	Giao hàng tại các trạm trộn	Bảo giá của Chi Nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định - Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	TCVN 7493:2005	190kg/phuy	nhập khẩu - đóng phuy tại VN		19.200	Giao hàng tại công trình	
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817::2011	vận chuyển bằng xe bồn, tưới	nhà máy nhựa đường Petrolimex		13.100	Giao tại chân công trình chưa bao gồm phun tưới	
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS2 - Xá	kg	TCVN 8817::2011	vận chuyển bằng xe bồn, tưới	nhà máy nhựa đường Petrolimex		14.600		
		Nhũ tương gốc Axit 60% Xá	kg	TCVN 8817::2011	vận chuyển bằng xe bồn, tưới	nhà máy nhựa đường Petrolimex		13.500		
		Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xá	kg	TCVN 8818::2011	vận chuyển bằng xe bồn, tưới	nhà máy nhựa đường Petrolimex		22.000		
11	Vật liệu lợp									
		Tôn lạnh màu 5Dem	m		5 Dem	Đông Á	Việt Nam	128.182		Bảo giá của Công ty TNHH nhựa Đức Thành Hưng- Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Tôn lạnh màu 4Dem5	m		4 Dem5	Đông Á	Việt Nam	115.455		
		Tôn lạnh màu 4Dem	m		4 Dem	Đông Á	Việt Nam	105.455		
		Tôn lạnh màu 3Dem5	m		3 Dem5	Đông Á	Việt Nam	94.545		
		Tôn LAFOND 2Dem5	m		2 Dem5	Đông Á	Việt Nam	79.091		
		Tôn sóng ngói 4Dem5	m		4 Dem5	Đông Á	Việt Nam	127.273		
		Tôn sóng ngói 5Dem	m		5 Dem	Đông Á	Việt Nam	140.909		
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	kg/m					69.390		
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	kg/m					74.292		
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	kg/m					90.275		

		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	kg/m

ASTM
A792/A792M-
10 (2015); JIS
G3321: 2012;
BSEN 10346:
2015

			101.280	
			110.825	
			119.430	
			127.800	
			103.015	
			112.800	
			121.635	
			130.240	
			141.050	
			77.034	

		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	kg/m
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	kg/m
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	kg/m
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	kg/m
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	kg/m
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	kg/m
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	kg/m
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	kg/m
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	kg/m
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	kg/m

JIS 3322:2012;
ASTM
A755/A755M-
15

			83.388	
			96.524	
			107.010	
			117.176	
			126.872	
			147.519	
			113.904	
			125.540	
			134.571	
			145.032	

Báo giá của
Công ty
TNHH Tôn
POMINA -
Giá bán tại
địa bàn tỉnh
Ninh Thuận
(đã bao gồm
phí vận
chuyển)

		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	kg/m
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	kg/m
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	kg/m
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	kg/m
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	kg/m
		ZACS lạnh CN INOK 450	m
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	m
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	m
		ZACS màu Hoa Cưng CN INOK 450 BH 25 năm, BH màu 5 năm	m
		ZACS màu Hoa Cưng CN INOK 450 BH 25 năm, BH màu 5 năm	m

			123.117	
			134.605	
			145.151	
			154.831	
			168.602	
	5,0 dem (4,38 kg) BH 22 năm		184.545	
	4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm		151.818	
	5,0 dem (4,39 kg) BH 15 năm		157.273	
	4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)		178.182	
	5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)		190.909	

		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		4,0 dem X Rêu (3,44 kg)			148.182	
		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)			162.727	
		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)			162.727	
		ZACS bền màu AZ70 BH 10 năm, BH màu 5 năm	m		5,0 dem Xanh Rêu (4,32 kg)			170.909	
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m		5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK			206.364	
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m					1.818	
		Gia công chấn máng xối (đường 5m)	m					9.091	
		Gia công chấn vòm (m)	m					2.727	
		Tôn lạnh	m		4,0 dem (3,42 kg/m) P Khanh AZ 70			101.818	
		Tôn lạnh	m		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70			111.818	
		Tôn lạnh	m		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70			122.727	
		Tôn lạnh màu	m		4,5 dem Xanh Rêu (3,82 kg/m) P Khanh			116.364	
		Tôn lạnh màu	m		5,0 dem Xanh rêu (4,32 kg/m) Zacs			168.182	
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 80 (45 * 80)			70.909	
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 100 (45 * 100)			76.364	

Báo giá của
Công ty
TNHH Kiến
Thành Ninh
Thuận - Giá
bán tại cửa
hàng (Phan
Rang)

		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 100 (50 * 100)			80.909	
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 125 (45 * 125)			83.636	
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 125 (65 * 125)			96.364	
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 150 (45 * 150)			91.818	
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 150 (65 * 150)			103.636	
		Xà gồ C (1,95 Ly) Đen	m		C 80 (45 * 80)			61.818	
		Xà gồ C (1,95 Ly) Đen	m		C 100 (45 * 100)			66.364	
12	Vật liệu san lấp								
		Đất san lấp	m ³	K98				62.000	Giá không mức Báo giá của Công ty TNHH Vạn Phú Lộc - Giá bán tại mỏ Quán Thê 1, Thuận Nam, Ninh Thuận